LUẬT
HỘ TỊCH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

PHẦN 1
NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH

CHƯƠNG 1
KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH

1. Khái niệm hộ tịch

1.1. Về khía cạnh ngôn ngữ

"*Hộ tịch*" là một từ ngoại lai được du nhập vào ngôn ngữ tiếng Việt nhưng rất khó xác định được thời điểm xuất hiện . Theo "*Đại Nam Quốc âm tự vị*", cuốn từ điển của tác giả *Huỳnh Tịnh Paulus Của*[1] được biên soạn từ năm 1895 với phương pháp "*tham dụng chữ nho và lấy 24 chữ cái phương t ây làm chữ bộ"* thì trong chữ bộ chữ *"Hộ"* chưa có từ "*hộ tịch"*.

Xét từ góc độ ngôn ngữ học, "hộ tịch" là một từ ghép gốc Hán chính phụ , được ghép bởi hai thành tố có nghĩa độc lập, trong đó "tịch" là thành tố chính. Xét về mặt từ loại thì đây là một danh từ thuộc nhóm danh từ chỉ khái niệm trừu tượn g. Nếu tìm hiểu riêng từng thành tố thì có thể thấy , các từ điển hiện nay khá thống nhất trong cách hiểu từng từ đơn này. Theo đó từ *"Hộ"* khi sử dụng là danh từ có nhiều nghĩa khác nhau, nhưng trong đó có một nghĩa trực tiếp là *"dân cư*" hoặc *"nhà ở"* hiểu rộng ra là "*đơn vị để quản lý dân số, gồm những người cùng ăn ở với nhau"* . Tương tự từ *"tịch"* có nghĩa là *"sổ sách"* hoặc là " *sổ sách đăng ký quan hệ lệ thuộc".* Tuy nhiên việc tổ hợp hai từ đơn này thành danh từ "Hộ tịch" lại là một trường hợp rất đặc biệt về mặc ngôn ngữ và được sử dụng với thuộc tính kết hợp hạn chế về việc sử dụng từ ngữ và khả

---

[1] **H**uỳnh Tịnh Paulus Của hay Huỳnh Tịnh Của người tỉnh Bà Rịa, ông thông thạo Hán và Pháp Văn. Năm 1881, được bổ ngạch Đốc phủ sứ, phụ trách công việc phiên dịch các văn án cho nhà cầm quyền Pháp tại Việt Nam.

Ông cũng là nhà văn quốc ngữ tiền phong cộng tác với Gia Định báo. Tác phẩm quan trọng trong văn nghiệp của ông rất có giá trị, đó là quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in thành 2 tập, tập I in năm 1895 từ mẫu tự A đến L, tập II in năm 1896 từ M đến X, cả hai quyển đều in tại Sàigòn do nhà in Imprimerie REY, CURIOL & Cie, Rues Catinat & d"Ormay. Năm 1983, nhà sách Khai Trí có in lại 2 tập của quyển tự vị nầy.

năng tổ hợp từ ngữ. Chính do tính chất đặc biệt ấy nên khảo cứu qua các từ điển tiếng Việt thì thấy có nhiều cách giải nghĩa từ "hộ tịch" rất khác nhau.

Các từ điển Hán – Việt của nhiều tác giả khác nhau (Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Khôn, Bửu Kế, Nguyễn Lân, Hoàng Thúc Trâm) đều có sự tương đồng và những khía cạnh đặc biệt trong cách giải nghĩa từ "hộ tịch". Sau đây là một số cách giải nghĩa:

"Hộ tịch: quyển sổ ghi chép tên tuổi, quê quán, nghề nghiệp, của mọi người trong một địa phương".

"Hộ tịch: sổ sách ghi chép tên, họ, nghề nghiệp dân cư ngụ trong xã phường".

"**Hộ tịch**: sổ biên dân số có ghi rõ tên họ , quê quán và chức nghiệp của từng người".

"**Hộ tịch**: quyển sổ của Chính Phủ biên chép số người, chức nghiệp và tịch quán của từng người".

Bên cạnh đó, một số từ điển lại giải nghĩa từ "hộ tịch" ở những khía cạnh khác hẳn, ví dụ:

"Hộ tịch: sổ của cơ quan dân chính đăng kí cư dân trong địa phương mình theo từng hộ";

"Hộ tịch: các sự kiện trong đời sống của một người thuộc sự quản lý của pháp luật".

"Hộ tịch: quyền cư trú, được chính quyền công nhận của một người tại nơi mình ở thường xuyên , của những người thường trú thuộc cùng một hộ , do chính quyền cấp cho từng hộ để xuất trình khi cần".

Như vậy, nghĩa của từ "hộ tịch" xét về góc độ ngôn ngữ còn tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau, thậm chí có cuốn từ điển giải nghĩa còn thể hiện sự nhầm lẫn cơ bản giữa hai khái niệm ***hộ tịch và hộ khẩu*** . Điều này phản ánh một thực tế là sự nhầm lẫn giữa hai khái niệm "hộ tịch" và "hộ khẩu" trong nhận thức xã hội là khá phổ biến .

1.2. Về khía cạnh pháp lý

Khái niệm hộ tịch cũng là một trường hợp đặc biệt trong hệ thống khái niệm pháp lý tiếng Việt. Bản thân khái niệm này hoàn toàn không dễ định nghĩa, điều đó cũng có nghĩa là việc sử dụng nó không thuận tiện theo nguyên tắc sử dụng ngôn ngữ khi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Trên thực tế, đã từng có những cuộc thảo luận trong giới chuyên môn về việc thay thế khái niệm này bằng một khái niệm khác thông dụng hơn, dễ hiểu hơn . Mặc dù vậy, do khái niệm hộ tịch chứa đựng yếu tố truyền thống, lịch sử và đã là một khái niệm có tính chất phổ thông , ăn sâu trong nhận thức nhân dân nên giải pháp đi tìm khái niệm Việt hóa thay thế không được lựa chọn, thay vào đó các nhà xây dựng pháp luật đã dung hòa bằng giải pháp mà Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho phép, đó là sử dụng khái niệm này với tư cách là một

thuật ngữ chuyên môn và định nghĩa trong văn bản . Tuy nhiên, chỉ có thể xây dựng một định nghĩa mới về *hộ tịch* và định nghĩa này chỉ được chấp nhận khi nó tiếp thu , phản ánh được những khía cạnh truyền thống đồng thời cũng tiếp cận với quan điểm, xu hướng của khoa học pháp lý hiện đại.

1.3. Quan niệm của một số học giả miền Nam Việt Nam thời kì trước năm 1975

Ở miền Nam nước ta , khái miệm "hộ tịch" lần đầu tiên được định nghĩa trong các giáo trình giảng dạy của Đại học Luật khoa Sài Gòn dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa trong đó nổi lên quan điểm của một số tác giả sau:

Tác giả Phan Văn Thiết có thể được coi là người đầu tiên trình bày quan niệm "hộ tịch" trong cuốn tài liệu chuyên khảo xuất bản năm 1958 như sau :

"Hộ tịch – còn gọi là nhân thể bộ - là cách sinh hợp pháp của một công dân trong gia đình và trong xã hội. Hộ tịch căn cứ vào ba hiện tượng quan trọng nhất của con người: sinh, giá thú và tử".

Các tác giả Vũ Văn Mẫu – Lê Đình Chân lại trình bày một định nghĩa khác về khái niệm "hộ tịch":

"**Hộ tịch** là sổ biên chép các việc liên hệ đến các người trong nhà . Hộ tịch gồm ba sổ để ghi chép các sự kiện giá thú, khai sinh và khai tử".

Tác giả Trần Thúc Linh, người đã dày công biên soạn cuốn *Danh từ pháp luật lược giải* vốn được đánh giá là một trong những từ điển chuyên ngành pháp lý đầu tiên được biên soạn một cách k há kỹ lưỡng , toàn diện không đưa ra khái niệm về " *hộ tịch*" mà chỉ đưa ra khái niệm về " *chứng thư hộ tịch* ". Tuy nhiên khái niệm về "*chứng thư hộ tịch*" của Trần Thúc linh đã hàm chứa khái niệm về "*hộ tịch*":

Chứng thư hộ tịch là những giấy tờ công chứng dùng để chứng minh một cách chính xác thân trạng của một người như ngày tháng sinh, tử, giá thú, họ tên, con trai, con gái, tư cách vợ chồng …tóm lại tình trạng xã hội của con người từ lúc sinh ra đến khi chết.

Nhìn một cách tổng quát, có thể thấy các học giả miền Nam thời kỳ trước năm 1975 tuy đưa ra những cách định nghĩa khác nhau về khái niệm hộ tịch nhưng trong những cách định nghĩa này đều chỉ ra những dấu hiệu đặc trưng của hộ tịch :

- Hộ tịch là việc ghi chép các quan hệ gia đình của mộ t người;

- Các quan hệ gia đình thuộc phạm vi quan tâm của hộ tịch phải là những quan hệ phát sinh trên cơ sở ba sự kiện quan trọng trong cuộc đời của mỗi con người, đó là: sự kiện sinh, hôn nhân và tử;

- Chứng thư hộ tịch là loại giấy tờ pháp lý có giá trị chứng minh chính xác các đặc điểm nhân thân cơ bản của một cá nhân.

1.4. Quan niệm của khoa học pháp lý nước ngoài

Xem xét từ khía cạnh pháp lý, khái niệm hộ tịch với tính cách là một thuật ngữ pháp lý được định nghĩa trong một số tài liệu nước ngoài như sau :

Trong tiếng Anh, khái niệm *"Civil Registration"* được hiểu *là "việc đăng ký đúng hạn các sự kiện sinh, tử, kết hôn, với chính quyền trong thời hạn quy định"*.

Trong tiếng Đức, khái niệm *"Das Personenstandsregister"* được hiểu là việc đăng ký công về tình trạng dân sự của mỗi cá nhân được thực hiện bởi các cơ quan hộ tịch".

Trong Bộ luật dân sự của Cộng hòa Pháp, chế định hộ tịch là một trong những chế định hết sức quan trọng. Tuy nhiên luật dân sự Pháp không đưa ra khái niệm về hộ tịch mà chỉ đưa ra khái niệm về chứng thư hộ tịch.

Khái niệm *"Civil Registration"*được Liên hợp quốc định nghĩa trong tài liệu *"Principles and recommendation for a Vital Statistics System*" xuất bản năm 2002 như sau: "*đăng ký hộ tịch là việc ghi nhớ liên tục đặc điểm về sự tồn tại và tính dân sự của mỗi cá nhân liên quan đến dân số được quy định bởi sắc lệnh , luật hoặc điều lệ phù hợp với yêu cầu của pháp luật mỗi quốc gia"*.

1.5. Khái niệm "hộ tịch" và "đăng ký hộ tịch" ở nước ta hiện nay

Theo quy định tại Điều 1 Nghị định 158/2005/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27/12/2005 về đăng ký hộ tịch thì "***hộ tịch là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết***". Đi kèm với khái niệm *"hộ tịch"* Nghị định 158/2005/NĐ-CP còn nêu ra khái niệm *"đăng ký hộ tịch"* được định nghĩa như sau:

"***Đăng ký hộ tịch*** *là hành vi của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: xác nhận các sự kiện sinh; kết hôn; tử nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con;thay đổi họ, tên, chữ đệm, cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc;đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi"*

Trước khi có 158/2005/NĐ-CP-CP, Bộ luật dân sự năm 1995 cũng đã có quy phạm định nghĩa về khái niệm đăng ký hộ tịch tại Điều 54: "*Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận sự kiện sinh, kết hôn, tử, ly hôn, giám hộ, nuôi con nuôi, thay đổi họ, tên, quốc tịch, xác định dân tộc, cải chính hộ tịch và các sự kiện khác theo quy định của pháp luật về hộ tịch".* Như vậy kết hợp giữa định nghĩa về hộ tịch và đăng ký hộ tịch mới có thể mang lại cách hiểu đầy đủ về khái niệm "hộ tịch". Tuy nhiên, bên cạnh đó khi nói về định nghĩa hành vi đăng ký hộ tịch , Nghị định số 158/2005/NĐ-CP đồng thời đã phân biệt thành hai nhóm hành vi với tính chất kh ác nhau rõ ràng;

- Hành vi xác nhận các sự kiện sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc; đăng ký quá hạn các việc sinh, tử; đăng ký lại các việc sinh, tử, kết hôn, nuôi con nuôi. Đối với các sự kiện hộ tịch nói trên cơ quan đăng ký hộ tịch xác nhận bằng cách đăng ký vào sổ dành riêng cho từng loại việc , đồng thời cấp cho đương sự giấy chứng nhận về việc đó (như giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn …). Hành vi xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch đã làm phát sinh hiệu lực pháp lý của các sự kiện được đăng ký. Chỉ sau khi được đăng ký , các sự kiện đó mới làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ của cá nhân.

- Hành vi ghi chú vào sổ hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch; mất tích mất năng lực hành vi dân sự; hạn chế năng lực hành vi dân sự; hủy hôn nhân trái pháp luật hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, v. v. Khác với hành vi xác nhận, đối với các loại việc hộ tịch này, cơ quan đăng ký hộ tịch chỉ đơn thuần căn cứ vào quyết định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (ví dụ: bản án hoặc quyết định của Tòa án giải quyết việc ly hôn, Quyết định của Chủ tịch nước cho một số người thôi quốc tịch Việt Nam …) ghi chú việc đó vào Sổ hộ tịch. Điểm phân biệt cơ bản giữa nhóm hành vi này với nhóm hành vi thứ nhất là nó không làm phát sinh hiệu lực pháp lý. Bởi vì, bản thân các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã đem lại hiệu lực pháp lý cho các việc đó (ví dụ : một bản án xử ly hôn của Tòa án bản thân nó đã có hiệu lực pháp lý chớ không phải chờ đến khi được ghi chú vào sổ hộ tịch mới có hiệu lực pháp lý) .

1.6. Phân biệt "quản lý hộ tịch" và "quản lý hộ khẩu"

Việc làm rõ các dấu hiệu phân biệt giữa quản lý hộ tịch và quản lý hộ khẩu là rất cần thiết cho ý nghĩa thiết thực. Thực tế cho thấy, hiện nay sự nhầm lẫn giữa hai khái niệm này cũng như sự nhầm lẫn về hoạt động quản lý hộ tịch và hoạt động quản lý hộ khẩu trong nhận thức xã hội còn khá phổ biến .

Ví dụ: trong đời sống hằng ngày, khi phải giải quyết các việc về hộ tịch, người dân thường hay gọi cán bộ tư pháp có nhiệm vụ giải quyết là "Công an hộ tịch" .

Theo quy định tại Điều 18 Luật Cư trú năm 2006 có quy định:

"Đăng ký thường trú là việc công dân đăng ký nơi thường trú của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cơ quan này làm thủ tục đăng ký thường trú, cấp sổ hộ khẩu cho họ".

Khoản 1 Điều 24 Luật cư trú tiếp tục quy định như sau: " *Sổ hộ khẩu được cấp cho hộ gia đình hoặc cá nhân đã đăng ký thường trú và có giá trị xác định nơi thường trú của công dân"*. Như vậy, hoạt động quản lý hộ tịch và quản lý hộ khẩu đều nằm trong phạm trù quản lý dân cư. Tuy nhiên, hai khái niệm này được phân biệt ở những điểm cơ bản sau :

- ***Về đối tượng quản lý*** **:**

+ Đối tượng của quản lý hộ khẩu chỉ là đặc điểm về nơi cư trú của cá nhân.

+ Đối tượng quản lý hộ tịch thì bao gồm tổng thể rất nhiều đặc điểm nhân thân của cá nhân từ khi sinh ra đến khi chết: ngày, tháng, năm sinh, dân tộc, quốc tịch, nơi sinh, quê quán, quan hệ gia đình, quan hệ hôn nhân, v. v…Xét về tính chất, có thể thấy quản lý hộ tịch quan tâm đến các đặc điểm nhân thân có tính bền vững của cá nhân, những đặc điểm này chỉ có thể thay đổi trong những trường hợp đặc biệt , theo một thủ tục pháp lý chặt chẽ. Trong khi đó, đặc điểm về nơi cư trú của cá nhân – đối tượng quản lý hộ khẩu – là đặc điểm nhân thân có tính "động" dễ bị thay đổi.

- ***Về phương diện bảo vệ quyền nhân thân*** thì quản lý hộ khẩu chỉ là biện pháp bảo vệ quyền tự do cư trú h[ợp pháp của cá nhân] , còn quản lý hộ tịch là phương tiện để mỗi cá nhân thực hiện tổng thể rất nhiều quyền nhân thân cơ bản của mình .

- Đơn vị "hộ" được dùng làm đơn vị quản lý dân cư của cả quản lý hộ tịch v à quản lý hộ khẩu, nhưng trong quản lý hộ tịch mối quan hệ giữa các thành viên trong hộ chỉ có thể là mối quan hệ gia đình hình thành trên cơ sở quan hệ hôn nhân , huyết thống hoặc nuôi dưỡng; còn trong quản lý hộ khẩu, không nhất thiết các thành viên trong một đơn vị hộ khẩu phải có quan hệ gia đình với nhau mà chỉ cần ở chung một nhà cũng có thể cùng đăng ký theo một đơn vị hộ khẩu .

Ví dụ: Điều 12 Luật cư trú năm 2006 quy định về "nơi cư trú của công dân" như sau:

"1. Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợ p pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

Chỗ ở hợp pháp là nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ qua n, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống thường xuyên, ổn định, không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú.

Nơi tạm trú là nơi công dân sinh sống ngoài n ơi đăng ký thường trú và đã đăng ký tạm trú.

2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú của công dân là nơi người đó đang sinh sống. "

Hoặc một đơn vị hộ khẩu tập thể quân nhân hoặc hộ khẩ u tập thể Công an nhân dân bao gồm những người cùng công tá c trong một đơn vị.

- Theo pháp luật hiện hành củ a Việt Nam thì quản lý hộ tịch là hoạt động chuyên môn của ngành Tư pháp, còn quản lý hộ khẩu là hoạt động chuyên môn của ngành Công an. Điểm phân biệt này chỉ đúng với pháp luật thực định của Việt Nam hiện nay,

còn trước năm 1987, ngành nội vụ (Công an hiện nay) thống nhất quản lý cả hai nhiệm vụ. Mô hình này hiện nay vẫn được duy trì trong hoạt động quản lý dân cư của một số nước trong khu vực như Trung Quốc. Mặc dù có sự phân biệt khá rõ ràng như trên, nhưng trong thực tế đời sống của mỗi cá nhân các vấn đề về hộ tịch và hộ khẩu có mối quan hệ hết sức mật thiết với nhau, có thể xem xét một số ví dụ cụ thể sau đây:

Ví dụ 1*: một đứa trẻ chỉ có thể được đăng kí tên vào sổ hộ khẩu gia đình sau khi đã được cha mẹ thực hiện việc đăng ký khai sinh;*

Ví dụ 2*: sau khi đã kết hôn, người vợ muốn chuyển hộ khẩu về nơi cư trú của chồng thì một trong những giấy tờ cần có để làm căn cứ cho việc thực hiện chuyển hộ khẩu là Giấy chứng nhận kết hôn ;*

Ví dụ 3*: để xóa tên một người đã chết trong sổ hộ khẩu gia đình , cơ quan quản lý hộ khẩu phải căn cứ vào giấy chứng tử của người đó ;*

Ví dụ 4*: khi muốn sửa chữa các dữ liệu ngày, tháng, năm sinh, họ, tên, chữ đệm của người nào đó trong sổ hộ khẩu, cơ quan quản lý hộ khẩu phải căn cứ vào quyết định thay đổi cải chính hộ tịch có giá trị pháp lý do cơ quan hộ tịch có thẩm quyền cấp cho người đó.*

Ngược lại trong thủ tục đăng ký hộ tịch (khai sinh, khai tử, kết hôn, nuôi con nuôi, v.v.) các giấy tờ về hộ khẩu (Sổ hộ khẩu hoặc Giấy xác nhận tạm trú có thời hạn) luôn là loại giấy tờ quan trọng cần có trong hồ sơ đăng ký hộ tịch. Vai trò quan trọng của giấy tờ hộ khẩu trong hoạt động đăng ký hộ tịch thể hiện ở chỗ nó là căn cứ để xác định cơ quan có thẩm quyền đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật .

2. Vị trí, vai trò của quản lý hộ tịch

Trong xã hội hiện đại, khi mà khái niệm quyền con ngư[ời đã được nhận thức] như một giá trị chung của nhân loại thì cùng với nó, hầu như tất cả các quốc gia đều nhận thức đúng đắng về tầm quan trọng của việc quản lý hộ tịch. Nếu như hoạt động quản lý dân cư được coi là nội dung quan trọng hàng đầu trong tổng thể hoạt động quản lý xã hội thì quản lý hộ tịch, với các lợi ích, giá trị tiềm tàng của nó, được coi là mắt khâu nằm ở vị trí trung tâm của hoạt động quản lý dân cư.

Về mặt lý luận, hoạt động quản lý hộ tịch là lĩnh vực thể hiện sâu sắc chức năng xã hội của Nhà nước xét trên ba phương diện cơ bản :

Thứ nhất, quản lý hộ tịch là cơ sở để Nhà nước hoạch định các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng…và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách đó. Một hệ thống quản lý dữ liệu hộ tịch đầy đủ, chính xác, được cập nhật kịp thời, thường xuyên sẽ là nguồn tài sản thông tin hết sức quý giá luôn sẵn sàn hỗ trợ đắc lực cho việc hoạch định các chính sách xã hội một cách chính xác, có tính khả thi, tiết kiệm chi phí xã hội. Để làm rõ điều này ta có thể xem xét dẫn chứng dưới đây:

Ví dụ: Trên địa bàn một đơn vị c ấp xã, khi cần triển khai các chính sách cộng đồng liên quan đến dân cư: bảo vệ sức khỏe nhân dân, chăm sóc y tế đối với bà mẹ và trẻ em, phổ cập giáo dục, hôn nhân và gia đình, v.v., chính quyền thường căn cứ vào sổ hộ tịch đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn, ...để xác định đối tượng và triển khai các biện pháp phù hợp với đặc điểm dân cư trong xã. Tuy nhiên tại các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa đạt được thấp hơn. Một trong các nguyên nhân dẫn đến vấn đề này là do từ chính hoạt động quản lý hộ tịch. Khảo sát thực tiễn cho thấy, đây đồng thời cũng là địa bàn công tác quản lý hộ tịch bị buôn lỏng , hệ thống sổ hộ tịch khai sinh, kết hôn, khai tử không phản ánh chính xác tình hình dân cư; do đó, việc thực hiện các chính sách gặp rất nhiều khó khăn hiệu quả đạt thấp. Đối với quốc gia có kết cấu dân cư đa dạng về thành phần dân tộc như Việt Nam , quản lý hộ tịch còn góp phần quan trọng vào việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách phát triển kinh tế , xã hội các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Thứ hai, hoạt động quản lý và đăng ký hộ tịch thể hiện tập trung nhất , sinh động nhất sự tôn trọng của Nhà nước đối với việc thực hiện một số quyền nhân thân cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992 và Bộ luật Dân sự, ví dụ như quyền đối với họ tên, quyền thay đổi họ tên, quyền xác định dân tộc, quyền đối với quốc tịch, quyền kết hôn, quyền được nuôi con nuôi và được nhận làm con nuôi,
v.v. Ở phương diện này đăng ký hộ tịch chính là phương tiện để người dân thực hiện , hưởng thụ các quyền nhân thân đó. Các dữ liệu về căn cước của mỗi cá nhân thể hiện trên chứng thư hộ tịch (giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn …) là sự khẳng định có giá trị pháp lý về đặc điểm nhân thân của mỗi người , mà qua đó các cơ quan tổ chức, cá nhân khác có thể đánh giá người đó có khả năng điều kiện để tham gia vào các quan hệ pháp luật nhất định hay không.

Ví dụ: sự tồn tại của một đứa trẻ trong cộng đồng, trong xã hội được đánh dấu bằng việc cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền xác lập cho đứa trẻ đó một Giấy khai sinh. Kể từ thời điểm đó đứa trẻ - con người tự nhiên - chính thức trở thành một chủ thể pháp luật độc lập, được pháp luật bảo vệ bởi các yếu tố nhân thân riêng biệt, đặc trưng của mình được xác định trên Giấy khai sinh .

Hành vi đăng ký khai sinh của cơ quan đăng ký hộ tịch đánh dấu điểm khởi đầu của hoạt động quản lý nhà nước đối với từng người dân , đồng thời cũng là điểm khởi đầu cho mọi mối quan hệ giữa công dân với nhà nước. Từ góc độ lý luận về Nhà nước và pháp luật ở phương diện này có thể khẳng định , quản lý hộ tịch là một lĩnh vực hoạt động thể hiện sâu sắc chức năng xã hội của Nhà nước .

Với ý nghĩa quan trọng như vậy việc nhà nước tổ chức quản lý đăng ký hộ tịch chính là sự bảo hộ đối với việc thực hiện các quyền con người. Điều này chỉ có trong các xã hội mà nền dân chủ được mở rộng và phát huy , khi mà các giá trị quyền con người được nhà nước tôn trọng và có trách nhiệm bảo hộ . Nhìn vào lịch sử có thể thấy,

các triều đại phong kiến Việt Nam không tổ chức quản lý hộ tịch vì mối quan hệ giữa vương quyền (vua) với các *"thần dân"* của mình về cơ bản là mối quan hệ một chiều, người dân chỉ có nghĩa vụ đối với triều đình. Do đó, đối với nhà nước phong kiến việc tổ chức quản lý hộ tịch không được quan tâm .

Thứ ba, quản lý hộ tịch có vai trò to lớn đối vớ i việc bảo đảm trật tự xã hội. Hệ thống sổ bộ hộ tịch có thể giúp việc truy nguyên nguồn gốc của cá nhân một cách dễ dàng. Các chứng thư hộ tịch do người có thẩm quyền lập theo thủ tục chặt chẽ có giá trị là sự khẳng định chính thức của nhà nước về vị thế của một cá nhân trong gia đình và xã hội.

Trong lĩnh vực hoạt động tư pháp khi cần đánh giá năng lực chủ thể của một cá nhân các cơ quan tiến hành tố tụng luôn cần đến giấy khai sinh của cá nhân đó . Giấy khai sinh chứa đựng các dữ liệu gốc của cá nhân như ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, dân tộc, quốc tich, họ tên cha mẹ…do đó khi được sử dụng với tính cách là chứng cứ , các thông tin thể hiện trên giấy khai sinh có thể giúp cơ quan tiến hành tố tụng đánh giá nhiều vấn đề trong các vụ án hình sự, dân sự, hành chính, v. v.

Bởi ý nghĩa quan trọng như vậy , nên trong sự phát triển của mỗi quốc gia, vấn đề xây dựng hệ thống quản lý hộ tịch và khai thác hiệu quả của nó phục vụ cho công tác quản lý nhà nước luôn được quan tâm .

3. Đối tượng, phạm vi, nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch

Là một hoạt động quản lý con người , hoạt động quản lý hộ tịch hướng đến đối tượng quản lý là các đặc điểm nhân thân làm nên căn cước của mỗi cá nhân . Tuy nhiên các yếu tố thuộc về căn cước của mỗi người rất phong phú và là đối tượng của nhiều hoạt động quản lý khác nhau. Do vậy để phân biệt đối tượng của quản lý hộ tịch với đối tượng quản lý của một số hoạt động quản lý thuộc phạm trù quản lý căn cước của con người như quản lý hộ khẩu, quản lý lý lịch tư pháp, quản lý chứng minh nhân dân, v. v., cần xem xét, xác định phạm vi của quản lý hộ tịch.

Căn cước của mỗi cá nhân được hình thành từ rất nhiều đặc điểm nhân thân gắn liền cá nhân đó: như họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, dân tộc, tôn giáo, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi sinh, nơi cư trú, các mối quan hệ gia đình, tiền án, tiền sự … tất cả những dấu hiệu đặc trưng đó bảo đảm cho việc phân biệt chính xác một cá nhân này với một cá nhân khác. Nghiên cứu về vấn đề này, có tác giả đã căn cứ vào mức độ ổn định của các dấu hiệu nhân thân để phân loại chúng thành các nhóm sau:

- Nhóm dấu hiệu nhân thân không bao giờ thay đổi gồm có: ngày, tháng, năm sinh; quan hệ gia đình (cha - mẹ- con, anh- chị- em); ngày, tháng, năm chết …

- Nhóm dấu hiệu nhân thân có thể thay đổi nhưng chỉ hạ n chế trong một số trường hợp nhất định và việc thay đổi phải được tiến hành theo thủ tục rất chặt chẽ gồm có: họ tên, dân tộc, quốc tịch, …

- Nhóm dấu hiệu dễ thay đổi gồm có: nghề nghiệp, nơi cư trú, tiền án …

Tất cả các đặc điểm nhân thân của cá nhân nói trên đều là đối tượng quản lý của hoạt động quản lý nhà nước về căn cước của cá nhân . Trong đó hoạt động quản lý hộ tịch giới hạn phạm vi quản lý trong các nhóm đặc điểm nhân thân có các thuộc tính sau:

- Tính ổn định cao;

- Tính công khai;

- Có khả năng phổ biến thông tin;

Nhìn từ góc độ quản lý thì phạm vi quản lý hộ tịch không chỉ giới hạn trong đối tượng công dân Việt Nam mà còn bao gồm cả người nước ngoài , người không quốc tịch. Phạm vi quản lý đó được thực hiện thông qua các nội dung quản lý đã được nêu trong Điều 1 Nghị định số 158/2005/NĐ- CP, bao gồm:

- Quản lý các sự kiện sinh; tử; kết hôn; nuôi con nuôi; nhận cha, mẹ, con, giám hộ;

- Quản lý việc thay đổi hộ tịch; cải chính hộ tịch; bổ sung hộ tịch điều chỉnh hộ tịch; xác định lại giới tính;xác định lại dân tộc;

- Quản lý sự thay đổi các đặc điểm nhân thân do các sự kiện ly hôn; xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch; chấm dứt nuôi con nuôi.

So sánh nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch của Nhà nước ta hiện nay (tính từ năm 1998, khi Chính Phủ ban hành Nghị định 83/1998/NĐ- CP đến nay) với thời kỳ trước đây (thời kỳ thực hiện điều lệ hộ tịch năm 1961) có thể thấy nội dung quản lý hộ tịch ngày càng được mở rộng hơn (theo điều lệ hộ tịch 1961 thì nội dung quản lý hộ tịch rất đơn giản, chỉ giới hạn trong các loại việc cơ bản như sinh , tử, kết hôn ghi chú các thay đổi về hộ tịch). Đây là một bước tiến quan trọng cho thấy hoạt động quản lý con người ngày càng đư[ợc quan tâm một cách toàn diện] . Tuy nhiên, sự mở rộng phạm vi và nội dung quản lý cũng đặt ra rất nhiều vấn đề phức tạp đòi hỏi hoạt động quản lý hộ tịch phải được nâng lên một trình độ cao hơn .

4. Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật về quản lý hộ tịch

Hiện nay, trong các văn bản pháp luật (Bộ luật Dân sự 2005, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Luật nuôi con nuôi năm 2010 và các Nghị định…) và các tài liệu sách báo pháp lý, thuật ngữ *"pháp luật về hộ tịch"* được sử dụng khá phổ biến. Tuy nhiên việc sử dụng thuật ngữ này trong các nghiên cứu chỉ mang tính ước định và tùy từng trường hợp , nội hàm của nó được xác định theo nghĩa rộng hoặc nghĩa hẹp có sự khác nhau cơ bản. Theo những cách hiểu khác nhau đó việc xác định các quy phạm pháp luật và các quan hệ pháp luật về hộ tịch cũng có sự khác nhau.

Hiểu theo nghĩa rộng thì pháp luật về hộ tịch bao gồm toàn bộ hệ thống quy phạm các vấn đề về hộ tịch, theo đó nguồn chủ đạo của pháp luật về hộ tịch bao gồm Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã được sửa đổi bổ sung năm 2010, Luật nuôi con nuôi năm 2010, các văn bản về đăng ký và quản lý hộ tịch (Nghị định 158/2005/NĐ- CP, Nghị định số 68/2002/NĐ- CP…). Cũng trong cách hiểu này các quan hệ pháp luật về hộ tịch được phân thành hai nhóm cơ bản , đó là nhóm quan hệ mang tính chất dân sự và nhóm quan hệ về quản lý. Hai nhóm quy phạm này có mối quan hệ hết sức mật thiết, trong đó nhóm quy phạm về hộ tịch do luật dân sự điều chỉnh luôn đóng vai trò là tiền đề để xây dựng các quy phạm hành chính về hộ tịch.

Hiểu theo nghĩa hẹp thì pháp luật về hộ tịch chỉ bao gồm các quy phạm hành chính về quản lý hộ tịch. Điều đó cũng có nghĩa là đối tượng điều chỉnh của pháp luật về hộ tịch chỉ bao gồm các quan hệ mang tính chất chấp hành – điều hành phát sinh trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hộ tịch.

Mặc dù hai quan niệm trên có sự khác nhau cơ bả n nhưng cần thấy rằng chúng không mâu thuẫn và loại trừ nhau.

4.1. Quy phạm pháp luật về quản lý hộ tịch

Là một dạng cụ thể của quy phạm hành chính, quy phạm pháp luật về quản lý hộ tịch được hiểu là những quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành để đ iều chỉnh các quan hệ quản lý nhà nước trong lĩnh vực hộ tịch . Các quy phạm pháp luật về quản lý hộ tịch có thể được phân thành hai nhóm sau :

- Nhóm quy phạm về địa vị pháp lý (quyền và nghĩa vụ)của các chủ thể trong quan hệ quản lý hộ tịch và quan hệ giữa các chủ thể với nhau trong quan hệ quản lý hộ tịch;

- Nhóm quy phạm về thủ tục hành chính (thủ tục đăng ký hộ tịch hoặc giải quyết khiếu, nại tố cáo về hộ tịch)

Hiện nay, số lượng các quy phạm pháp luật về hộ tịch khá lớn , điều chỉnh khá toàn diện, đầy đủ các quan hệ phát sinh trong lĩnh vực này. Tuy nhiên các quy phạm về quản lý hộ tịch nằm rải rác trong nhiề văn bản khác nhau. Ngoài nghị định số 158/2005/NĐ- CP được coi là nguồn chủ đạo của pháp luật về quản lý hộ tịch, các quy phạm về quản lý hộ tịch còn được tìm thấy trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau (Nghị định số 32/2002/NĐ- CP của Chính Phủ ngày 27/3/2002 quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đối với các dân tộc thiểu số và Nghị định số 68/2002/NĐ -CP ngày 10/7/2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ Hôn nhân và Gia đình có yếu tố nước ngoài) .

Sự tản mạn của các quy phạm pháp luật về quản lý hộ tịch như trên đã ảnh hưởng đến hiệu quả của việc áp dụng pháp luật về hộ tịch.

Xét từ khía cạnh giá trị pháp lý có thể thấy, hiện nay các quy phạm pháp luật về quản lý hộ tịch có thứ bậc không cao trong thang giá trị quy phạm. Các quy phạm có giá trị cao nhất mới dừng lại ở mức độ quy phạm trong Nghị định của Chính Phủ; một bộ phận không nhỏ quy phạm do Bộ Tư pháp ban hành trong các Thông tư mang tính chất hướng dẫn nghiệp v ụ. Bởi vậy tính ổn định của pháp luật về quản lý hộ tịch còn chưa cao, có thể bị sửa đổi, bổ sung trong một thời gian ngắn. Thực tiễn này được lý giải bởi hai lý do của hoạt động xây dựng pháp luật về hộ tịch, đó là:

Thứ nhất, trong suốt một thời gian hơn 30 năm (từ khi ban hành Điều lệ đăng ký hộ tịch năm 1961đến trước khi Chính Phủ ban hành Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994) hoạt động xây dựng pháp luật về hộ tịch gần như trong tình trạng đóng băng, không có sự vận động nào đáng kể. Chỉ từ khi bị tác động trực tiếp bởi sự ra đời của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và tiếp đó là Bộ Luật Dân sự năm 2005 thì hoạt động xây dựng pháp luật về hộ tịch mới được thúc đẩy vận động tích cực để phù hợp, thích ứng với những yêu cầu mới mà hai văn bản luật quan trọng nói trên đặt ra .

Thứ hai, về mặt chủ quan do tính chất tác động xã hội của các quy phạm pháp luật về quản lý hộ tịch rất rộng lớn và liên quan đến các phạm trù nhạy cảm như q uyền con người, quyền công dân nên hoạt động điều chỉnh lĩnh vực này được tiến hành rất cẩn trọng, dè dặt. Chỉ có thể xây dựng các quy phạm pháp luật về quản lý hộ tịch có giá trị cao khi điều kiện cần và đủ cho nó là nền tảng pháp luật dân sự, pháp luật hôn nhân và gia đình đã được thiết lập và vận hành một cách ổn định .

4.2. Quan hệ pháp luật về quản lý hộ tịch

Quan hệ pháp luật về quản lý hộ tịch là những quan hệ phát sinh trong hoạt động chấp hành – điều hành được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật về hộ tịch.

- Chủ thể của quan hệ pháp luật về quản lý hộ tịch gồm hai nhóm:

- Các cá nhân và cơ quan nhà nước có chức năng quản lý về hộ tịch

- Các cá nhân có quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch .

Các quan hệ pháp luật hình thành trong lĩnh vực quản lý hộ tịch rất đa dạng, diễn ra theo nhiều chiều giữa các chủ thể khác nhau như: quan hệ giữa cơ quan có thẩm quyền quản lý chung với cơ quan quản lý chuyên ngành , giữa cơ quan quản lý cấp trên với cơ quan quản lý cấp dưới , quan hệ giữa các cơ quan cùng cấp, quan hệ giữa cơ quan quản lý hộ tịch với công dân, v. v. Trong đó nhóm quan hệ phát sinh trlong hoạt động đăng ký hộ tịch là nhóm quan hệ phổ biến và thể hiện nhiều yếu tố đặc thù .

Các quan hệ pháp luật về đăng ký hộ tịch là các quan hệ thủ tục phát sinh giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký hộ tịch với các cá nhân công dân, người nước ngoài hoặc người không quốc tịch có quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch . Các quan hệ này được thiết lập trên cơ sở sáng kiến, đề nghị chủ động của cá nhân và nó thường

gắn liền với việc thực hiện một quyền dân sự hoặc xác lập một quan hệ hôn nhân và gia đình.

Ví dụ: Việc UBND cấp tỉnh thực hiện thủ tục xác định lại dân tộc cho một người là quan hệ hành chính nhằm thực hiện quyền dân sự của cá nhân đó; hoặc việc UBND cấp xã đăng ký kết hôn là một quan hệ hành chính , gắn liền với việc xác lập quan hệ hôn nhân gữa hai cá nhân. Một số quan hệ đăng ký hộ tịch như đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử… được thiết lập không phải từ đề nghị của cính cá nhân được khai sinh , kết hôn, khai tử mà từ những người có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật .

Quan hệ đăng ký hộ tịch không chỉ diễn ra giữa cơ quan có thẩm quyền đăng ký hộ tịch với một cá nhân mà có thể diễn ra giữa cơ quan có thẩm quyền đăng ký hộ tịch với cùng lúc nhiều cá nhân có chung mục đích xác lập quan hệ hành chính đó.

Ví dụ: trường hợp cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện việc đăng ký kết hôn , đăng ký nuôi con nuôi.

CHƯƠNG 2

HỆ THỐNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH VÀ CÁC HÌNH THỨC QUẢN LÝ ĐỐI VỚI HỘ TỊCH

1. Hệ thống tổ chức quản lý và đăng ký hộ tịch

.1. Cơ quan quản lý hộ tịch

Quản lý hộ tịch là một nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực hành chính tư pháp, do vậy chủ thể quản lý cao nhất trong lĩnh vực hoạt động này đó là Chính Phủ -cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước ta . Nhiệm vụ quyền hạn của Chính Phủ trong quản lý hộ tịch được quy định tại khoản 4 Đ iều 18 Luật Tổ chức Chính Phủ năm 2001 là: "Chính Phủ thống nhất quản lý công tác hành chính tư pháp, các hoạt động về luật sư, giám định tư pháp, công chứng và bổ trợ tư pháp; tổ chức và quản lý công tác thi hành án, quốc tịch, hộ khẩu, hộ tịch". Tuy nhiên với vị trí pháp lý là cơ quan đứng đầu hệ thống hành pháp, có quyền quyết định tối cao đối với việc giải quyết mọi vấn đề thuộc địa hạt quản lý nhà nước trong mọi lĩnh vực, trên phạm vi toàn quốc (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước), Chính Phủ được coi là chủ thể quản lý đặc biệt , nhìn từ khía cạnh tính chất
hoạt động, Chính Phủ còn được coi là chủ thể hình thức bởi hoạt động quản lý của
Chính Phủ được thực hiện theo chế độ lãnh đạo tập thể , hoạt động quản lý trên từng lĩnh vực đều phải thông qua các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc cơ cấu của Chính Phủ như (Bộ, cơ quan ngang bộ). Từ năm 1987về trước , Bộ Nội vụ là cơ quan giúp Hội đồng Bộ trưởng thực hiện việc quản lý hộ tịch thống nhất trên toàn quốc. Từ năm 1987 đến nay, nhiệm vụ này được chuyển giao cho Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân các cấp trên cơ sở Nghị định số 219/HĐBT ngày 20/11/987 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính Phủ). Kể từ sau thời điểm nói trên hệ thống cơ quan quản lý hộ tịch ở nước ta được tổ chức theo nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ. Nguyên tắc tổ chức hệ thống quản lý hộ tịch này được duy trì ổn định từ khi xây dựng hệ thống, quản lý hộ tịch theo Nghị định 83/1998/NĐ- CP cho đến Nghị định số 158/2005/NĐ- CP. Tuy nhiên việc phân cấp chức năng, thẩm quyền của từng loại cơ quan trong hệ t hống quản lý hộ tịch từ hai Nghị định trên đã có nhiều điểm cải tiến cơ bản. Cụ thể là:

So với mô hình quản lý hộ tịch theo Nghị định số 83/1998/NĐ- CP điểm khác biệt cơ bản của hệ thống quản lý hộ tịch theo Nghị định 158/2005/NĐ - CP thể hiện rõ ở điểm bổ sung thêm chức năng đăng ký hộ tịch cho hai cơ quan, đó là Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Như vậy, hệ thống quản lý hộ tịch từ chỗ chỉ có ba cơ quan có thẩm quyền đăng ký hộ tịch (theo Nghị định số 83/1998/NĐ- CP) bây giờ đã gồm năm cơ quan có thẩm quyền đăng ký hộ tịch. Việc phân cấp thẩm quyền quản lý và đăng ký hộ tịch do đó cũng có những thay đổi quan trọng thể hiện sâu sắc sự vận dụng tư duy mới về cải cách hành chính và tổ chức bộ máy " *phân cấp quản lý hành chính nhà nước giữa Trung ương và địa phương nhằm quy định rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ, thẩm quyền trách nhiệm của mỗi cấp trong hệ thống hành chính nhà nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm của mỗi cấp chính quyền địa phương trong giải quyết công việc cho dân nhanh chóng , thuận lợi góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và của cả nước".*

Đây là mục tiêu quan trọng mà Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước hướng tới với lộ trình đã được xác định cụ thể "Đến năm 2005, về cơ bản xác định xong và thực hiện được các quy định mới về phân cấp quản lý hành chính nhà nước giữa trung ương và địa phương , giữa các cấp chính quyền địa phương... "

Trên cơ sở định hướng này , Nghị định số 158/2005/NĐ- CP đã thực hiện sự phân cấp mạnh mẽ theo hướng chuyển giao một số loại việc trước đây thuộc thẩm quyền đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã. Đây được coi là điểm móc đánh dấu sự vận dụng một tư duy mới về phân cấp quản lý nhà nước trong công tác hộ tịch "việc nào , cấp nào thực hiện tốt hơn thì giao cho cấp đó" đồng thời cũng thể hiện sự đánh giá cao hơn về khả năng đảm nhận những nhiệm vụ ngày càng phức tạp hơn của hệ thống Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Với sự phân cấp này , thẩm quyền quản lý hộ tịch của các cơ quan trong hệ thống quản lý hộ tịch cụ thể như sau :

.1.1. Bộ Tư pháp

Bộ Tư pháp là cơ quan được Chính Phủ phân cấp quản lý hộ tịch thống nhất trên cả nước . Để thực hiện sự phân cấp quản lý đó, Điều 75 Nghị định 158/2005/NĐ-CP đã quy định cụ thể 8 nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong công tác quản lý hộ tịch như sau:

- Soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch;
- Hướng dẫn, chỉ đạo chung việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch;

- Ban hành, hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch;
- Kiểm tra, thanh tra việc đăng ký và quản lý hộ tịch;
- Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch báo cáo Chính phủ theo định kỳ hàng năm;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;
- Nghiên cứu việc áp dụng công nghệ tin học trong đăng ký, quản lý hộ tịch;
- Hợp tác quốc tế về hộ tịch.

.1.2. Bộ ngoại giao

Việc quản lý hộ tịch đối với bộ phận công dân Việt Nam ở nước ngoài là một nội dung quan trọng trong công tác lãnh sự của cơ quan Đại diện ngoại giao, Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài . Để thực hiện việc quản lý hộ tịch với đối tượng này, Điều 76 Nghị định 158/2005/NĐ- CP quy định Bộ ngoại giao có một số nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đăng ký và quản lý hộ tịch của các Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam;
- Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho viên chức Lãnh sự của các Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam;
- Lưu trữ sổ hộ tịch do các Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam chuyển về;
- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch;
- Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam gửi cho Bộ Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền.

.1.3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Hoạt động quản lý hộ tịch ở địa phương được xác định là nhiệm vụ của hệ thống Ủy ban nhân dân các cấp. Là cơ quan quản lý có thẩm quyền chung trong công tác quản lý hộ tịch, Điều 77 Nghị định 158/2005/NĐ- CP quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các nhiệm vụ sau:

"1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Xây dựng hệ thống tổ chức đăng ký và quản lý hộ tịch, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến c ác quy định của pháp luật về hộ tịch;

d) Kiểm tra, thanh tra việc đăng ký và quản lý hộ tịch trong phạm vi địa phương; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền;

đ) Quản lý, sử dụng các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

e) Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch;

g) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch;

h) Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch, báo cáo Bộ Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm;

i) Hàng năm bố trí kinh phí cho việc mua và in các sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch, đáp ứng yêu cầu đăng ký hộ tịch ở địa phương; trang bị cơ sở vật chất để phục vụ cho hoạt động đăng ký và quản lý hộ tịch;

k) Quyết định việc thu hồi và hủy bỏ những giấy tờ hộ tịch do Giám đốc Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trái với quy định của Nghị định này.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý nhà nước về hộ tịch quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm g, khoản 1 điều này (riêng việc giải qu yết tố cáo tại điểm d, khoản 1 Sở Tư pháp chỉ thực hiện khi được giao), thực hiện đăng ký các việc hộ tịch thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp. Trong trường hợp do buông lỏng quản lý mà dẫn đến những sai phạm, tiêu cực của cán bộ, công chức thuộc Sở Tư pháp trong đăng ký và quản lý hộ tịch, thì Giám đốc Sở Tư pháp phải chịu trách nhiệm.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về tình hình đăng ký và quản lý hộ tịch của địa phương. Trong trường hợp do buông lỏng quản lý mà dẫn đến những sai phạm, tiêu cực của cán bộ, công chức trong đăng ký và quản lý hộ tịch ở tại địa phương mình, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải chịu trách nhiệm."

.1.4. Ủy ban nhân dân cấp huyện và Phòng Tư pháp

Điều 78 Nghị định 158/2005/NĐ- CP quy định Uỷ ban nhân dân cấp huyện có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

"1. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý Nhà nước về hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức, thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch đối với Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Thực hiện giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch cho mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi.

c) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho cán bộ Tư pháp hộ tịch;

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về hộ tịch;

đ) Quản lý, sử dụng các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

e) Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch;

g) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch;

h) Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ 6 tháng và hàng năm;

i) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền;

k) Quyết định việc thu hồi, hủy bỏ những giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trái với quy định tại Nghị định này (trừ việc đăng ký kết hôn vi phạm về điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình)

2. Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý nhà nước về hộ tịch theo quy định tại khoản 1 Điều này (riêng việc giải quyết tố cáo tại điểm i khoản 1 chỉ thực hiện khi được giao). Đối với việc giải quyết khiếu nại quy định tại điểm i khoản 1 Điều này do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm về tình hình đăng ký và quản lý hộ tịch của địa phương. Trong trường hợp do buông lỏng quản lý mà dẫn đến những sai phạm, tiêu cực của cán bộ, công chức trong đăng ký và quản lý hộ tịch ở địa phương mình, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải chịu trách nhiệm."

.1.5. Ủy ban nhân dân cấp xã và cán bộ tư pháp – hộ tịch

Điều 79 Nghị định 158/2005/NĐ- CP quy định Uỷ ban nhân dân cấp xã có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đăng ký các việc hộ tịch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Nghị định này;

b) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

c) Quản lý, sử dụng các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

d) Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch;

đ) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch;

e) Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ 6 tháng và hàng năm;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Cán bộ Tư pháp hộ tịch có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều này (trừ trường hợp giải quyết tố cáo tại điểm g khoản 1 Điều này)

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm về tình hình đăng ký và quản lý hộ tịch của địa phương. Trong trường hợp do buông lỏng quản lý mà dẫn đến những sai phạm, tiêu cực của cán bộ, công chức trong công tác đăng ký và quản lý hộ tịch ở địa phương mình, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải chịu trách nhiệm.

1.1.6 Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam

Điều 79 Nghị định 158/2005/NĐ- CP quy định:

"1. Cơ quan Ngoại giao, lãnh sự Việt Nam thực hiện việc quản lý nhà nước về hộ tịch có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đăng ký các việc hộ tịch cho công dân Việt Nam ở nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao;

b) Quản lý, sử dụng các loại sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp.

c) Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch;

d) Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch.

đ) Tổng hợp tình hình và số liệu thống kê hộ tịch báo cáo Bộ Ngoại giao theo định kỳ 6 tháng và hàng năm;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Viên chức Lãnh sự làm công tác hộ tịch có trách nhiệm giúp Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể theo quy tại khoản 1 Điều này (trừ trường hợp giải quyết tố cáo tại điểm c khoản 1 điều này) "

1. 2. Cơ quan đăng ký hộ tịch; người có thẩm quyền đăng ký hộ tịch

Nếu theo Nghị định số 83/1998/NĐ-CP trong toàn bộ hệ thống quản lý hộ tịch chỉ có ba cơ quan có thẩm quyền đăng ký hộ tịch là Ủy ban nhân dân cấp xã , Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan Đại diện ngoại giao , Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thì cho ta thấy sự phân cấp của Nghị định 158/2005/NĐ- CP cùng với Nghị định số 62/2002/NĐ- CP, hiện nay hệ thống quản lý hộ tịch ở nước ta có năm (05) cơ quan có thẩm quyền đăng ký hộ tịch, đó là:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Sở Tư pháp;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Cơ quan Đại diện ngoại giao, Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

Dựa trên các yếu tố thẩm quyền lãnh thổ và đối tượng đăng ký hộ tịch , thẩm quyền đăng ký hộ tịch của các cơ quan nói trên được phân định như sau :

1.2.1 Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền đăng ký các loại việc hộ tịch phát sinh trên địa bàn xã, bao gồm:

- Đăng ký khai sinh; kết hôn; khai tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; đăng ký khai sinh , khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;

- Đăng ký lại việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi và thực hiện việc bổ sung hộ tịch cho mọi trường hợp , không phân biệt độ tuổi;

- Căn cứ vào Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền , ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về xác định cha, mẹ, con (do Tòa án xác định); thay đổi quốc tịch, ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật; chấm dứt nuôi con nuôi.

Người thực hiện thẩm quyền đăng ký hộ tịch ở Ủy ban nhân dân cấp xã là Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được giao phụ trách công tác tư pháp.

1.2.2 Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết đăng ký hộ tịch đối với các loại việc sau:

- Thay đổi cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên;

- Xác định lại dân tộc xác định lại giới tính đối với người đã đăng ký khai sinh trong phạm vi địa hạt huyện đó;

- Bổ sung hộ tịch điều chỉnh hộ tịch đối với mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi;

- Cấp lại bản chính giấy khai sinh.

1.2.3 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền đăng ký ba (03) loại việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài

Theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính Phủ thi hành mộ số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài , thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền: ***đăng ký việc kết hôn; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài , giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau***. Người thực hiện thẩm quyền đăng ký hộ tịch của ủy ban nhân dân cấp tỉnh là

Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch hoặc Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có cơ cấu Ủy viên) được giao phụ trách công tác hộ tịch . Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thể ủy quyền cho Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện thẩm quyền đăng ký hộ tịch thay mình.

1.2.4 Sở Tư pháp thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Đăng ký khai sinh, khai tử, giám hộ có yếu tố nước ngoài và ghi chú vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; cấp lại bản chính giấy khai sinh cho người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước đây đã đăng ký khai sinh tại việt Nam .

1.2.5 Cơ quan Đại diện ngoại giao, Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài:

Có thẩm quyền đăng ký các sự kiện hộ tịch cho công dân Việt nam ở nước ngoài, cụ thể là:

- Đăng ký khai sinh; kết hôn; khai tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung điều chỉnh hộ tịch cho công dân Việt Nam ở nước ngoài;
- Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền , ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn; xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch; hủy hôn nhân trái pháp luật.

Người thực hiện thẩm quyền đăng ký hộ tịch của cơ quan Đại diện ngoại giao , Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài là viên chức ngoại giao , lãnh sự được giao đảm nhiệm công tác hộ tịch.

1.2.6. Cán bộ tư pháp – hộ tịch

Cán bộ tư pháp có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước trên tất cả các mặt hoạt động tư pháp như : tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục, hòa giải, chứng thực phối hợp tổ chức thi hành án dân sự , v. v. Trong cơ cấu tổ chức chính quyền cấp xã hiện nay, các hành vi tác nghiệp về quản lý hộ tịch chủ yếu do cán bộ tư pháp thực hiện. Theo quy định tại Điều 82 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP, trong công tác hộ tịch ở Ủy ban nhân dân cấp Xã, cán bộ tư pháp - hộ tịch có các nhiệm vụ quyền hạn sau:

- Thụ lý hồ sơ, xác minh, kiểm tra và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc đăng ký hộ tịch theo quy định của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch;
- Thường xuyên kiểm tra và đăng ký kịp thời các sự kiện hộ tịch phát sinh trong địa phương mình;
- Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc báo cáo thống kê chính xác các số liệu hộ tịch theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

- Sử dụng các biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;
- Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch .

2. Phương thức quản lý hộ tịch

2.1. Thủ tục đăng ký hộ tịch

Là một loại thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hoạt động tư pháp, bởi vậy có thể hiểu thủ tục đăng ký hộ tịch là cách thức, trình tự luật định mà các cơ quan có thẩm quyền đăng ký hộ tịch và cá nhân, tổ chức có yêu cầu đăng ký hộ tịch phải tuân thủ khi thực hiện việc đăng ký một sự kiện hộ tịch. Thủ tục đăng ký hộ tịch nó được quy định chặt chẽ bởi các quy phạm pháp luật thủ tục hành chính. Trong hệ thống pháp luật hiện hành nước ta , các quy phạm pháp luật về thủ tục đăng ký hộ tịch nằm rải rác trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau như:

- Nghị định số 158/2005/NĐ- CP là văn bản chủ đạo, quy định tập trung các thủ tục đăng ký hộ tịch đối với các sự kiện hộ tịch của công dân Việt nam và thủ tục đăng ký một số việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài;
- Nghị định số 68/2002/NĐ- CP ngày 10/7/2002 của Chính Phủ quy định thủ tục đăng ký một số việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài (đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi, công nhận việc kết hôn, ly hôn ở nước ngoài …) Ngoài ra nó còn nằm rải rác trong nhiều văn bản khác.

Các quy phạm pháp luật về thủ tục đăng ký hộ tịch có thể được phân loại thành các nhóm sau:

- Nhóm quy phạm về thẩm quyền và xác định thẩm quyền của cơ quan nhà nước đối với việc đăng ký một sự kiện hộ tịch;
- Nhóm quy phạm về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia vào thủ tục đăng ký hộ tịch;
- Nhóm quy phạm về điều kiện để việc đăng ký hộ tịch có thể thực hiện được;
- Nhóm quy phạm về thời hạn, trình tự tiến hành việc đăng ký đối với từng loại việc hộ tịch cụ thể;
- Nhóm quy phạm về trình tự khiếu nại và giải quyết khiếu nại của công dân liên quan đến việc đăng ký hộ tịch;

** Thủ tục đăng ký hộ tịch có thể phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau:*

- **Theo tiêu chí sự kiện hộ tịch**: thủ tục đăng ký khai sinh, thủ tục đăng ký kết hôn, thủ tục đăng ký nuôi con nuôi, v. v.
- **Theo tiêu chí chủ thể có thẩm quyền đăng ký hộ tịch**: thủ tục do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành, thủ tục do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành, thủ tục do cơ quan Đại diện ngoại giao, Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài tiến hành;

- **Theo tiêu chí đối tượng đăng ký hộ tịch** : thủ tục đăng ký hộ tịch áp dụng đối với công dân Việt nam, người nước ngoài , đồng bào dân tộc thiểu số, v. v.

Ngoài ra, thủ tục đăng ký hộ tịch còn được phân loại theo nhiều tiêu chí đặc thù, đó là tiêu chí thời điểm và tính chất của việc đăng ký hộ tịch . Theo các tiêu chí này, thủ tục đăng ký hộ tịch được phân loại thành thủ tục đăng ký đúng hạn và thủ tục đăng ký quá hạn, thủ tục đăng ký lần đầu và thủ tục đăng ký lại :

- **Thủ tục đăng ký đúng hạn:** là thủ tục được áp dụng đối với những sự kiện hộ tịch được đăng ký trong thời hạn mà pháp luật qu y định.

- ***Thủ tục đăng ký lại:*** được áp dụng để đăng ký các sự kiện hộ tịch trước đó đã được đăng ký (đăng ký lần đầu) nhưng bản chính và sổ gốc đều bị mất hoặc hư hỏng không thể sử dụng đư ợc . Thủ tục đăng ký lại đư ợc áp dụng đối với bốn loại việc : ***đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn, đăng ký nhận nuôi con nuôi***. Do tính chất rộng lớn của đối tượng quản lý hộ tịch nên phạm vi tác động xã hội và môi trường áp dụng pháp luật của các quy phạm thủ tục đăng ký hộ tịch vô cùng rộng lớn. Chính bởi vậy, việc thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực đăng ký hộ tịch có vị trí quan trọng và cần được coi là một lĩnh vực ưu tiên hàng đầu trong lộ trình cải cách hành chính quốc gia.

2.2. Sổ bộ hộ tịch và chế độ quản lý "sổ kép"

Sổ bộ hộ tịch là công cụ quản lý đặc thù trong phương thức quản lý hộ tịch ở nước ta từ khi chế độ quản lý hộ tịch hình thành cho đến nay. Trong thời kỳ trước năm 1975, sổ bộ hộ tịch còn có những tên gọi khác nhau như "sổ bộ đời" (cách gọi ở miền Nam) hoặc "nhân thể bộ" (cách gọi trong Hoàng Việt Trung hộ luật) . Việc quản lý sử dụng sổ hộ tịch có vai trò quan trọng quyết định hiệu quả của công tác hộ tịch . Do vậy, để đánh giá hiệu quả quản lý hộ tịch trên địa bàn một đơn vị cấp xã , cấp huyện hoặc rộng hơn là cấp tỉnh , thành phố trực thuộc trung ương chỉ cần nhìn vào hệ thống sổ bộ hộ tịch của địa bàn đó. Vai trò quan trọng ấy có được vì sổ hộ tịch là sổ gốc chứa đựng những thông tin cơ bản về nhân thân của người dân trong mỗi đơn vị đăng ký hộ tịch . Giá trị của sổ hộ tịch thể hiện ở những phương diện cơ bản sau:

- *Sổ hộ tịch là căn cứ để thực hiện thống kê hộ tịch và các hoạt động thống kê nhà nước liên quan đến dân cư theo các tiêu chí khác nhau .*

Ví dụ: Thống kê những người đến tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; thống kê độ tuổi kết hôn lần đầu và lần thứ hai trở lên của nam và nữ; thống kê số cặp vợ chồng vi phạm chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình; thống kê nguyên nhân tử vong , v. v.

- *Sổ hộ tịch là căn cứ để xác định nguồn gốc và các đặc điểm nhân thân của một cá nhân.*

Ví dụ: Ủy ban nhân dân xã có thể căn cứ vào sổ kết hôn để xác nhận tình trạng hôn nhân của một công dân trong xã.

- *Sổ hộ tịch là căn cứ để xác lập lý lịch tư pháp của mỗi công dân;*

- Trong mối quan hệ với chứng thư hộ tịch, sổ hộ tịch là căn cứ để cơ quan quản lý hộ tịch cấp bản sao chứng thư hộ tịch theo phương thức "sao từ sổ gốc". Bản sao này có giá trị như bản sao từ bản chính chứng thư hộ tịch theo phương thức "sao y bản chính"

S***ổ kép***: mỗi việc hộ tịch cùng lúc được đăng k ý vào hai bộ sổ như nhau. Cả hai bộ sổ này đều có giá trị là sổ gốc . Khi sử dụng hết sổ hộ tịch, thì thực hiện việc khóa sổ.

Sổ kép theo quy định hiện hành thì chỉ được lập ở Uỷ ban nhân dân cấp xã, và Sổ cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì không p hải lập sổ kép.

Đối với những sổ hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã thì sau khi xác nhận và đóng dấu, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuyển quyển thứ hai cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện việc lưu trữ. Ủy ban nhân dân cập xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tư pháp có trách nhiệm lưu trữ , bảo quản sổ hộ tịch; phải thực hiện các biện pháp an toàn: phòng chống bão lụt , ẩm ướt, cháy, mối mọt.

2.3. Giấy tờ hộ tịch

Giấy tờ hộ tịch là loại giấy tờ pháp lý do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp cho mỗi c á nhân sau khi đã đăng ký một sự kiện hộ tịch. Khái niệm "giấy tờ hộ tịch" tương ứng với khái niệm "chứng thư hộ tịch" được sử dụng trong các văn bản pháp luật về hộ tịch của chế độ cũ. Từ khi Nhà nước ta ban hành văn bản pháp luật đầu tiên về hộ tịch , khái niệm "chứng thư hộ tịch" đã không sử dụng nữa thay vào đó là "giấy chứng nhận hộ tịch" (Điều lệ đăng ký hộ tịch năm 1956 và 1961), và hiện nay là "giấy tờ hộ tịch" (Nghị định 158/2005/NĐ- CP).

Về mặt khoa học, khái niệm "chứng thư hộ tịch" có giá trị biểu đạt hàm súc hơn, phản ánh chính xác bản chất và giá trị pháp lý của loại giấy tờ do cơ quan quản lý hộ tịch cấp cho người dân khi thực hiện việc đăng ký một sự kiện hộ tịch . Đối với mỗi cá nhân, giấy tờ hộ tịch có vai trò rất quan trọng bởi các thông ti n thể hiện trên từng loại giấy tờ hộ tịch có giá trị pháp lý giúp mỗi cá nhân chứng minh một cách chính xác các đặc điểm nhân thân của mình khi tham gia vào các quan hệ xã hội nhất định . Với Nghị định 158/2005/NĐ- CP lần đầu tiên giá trị pháp lý của giấy t ờ hộ tịch đã được quy định thành m[ột điều riêng biệt], cụ thể tại Điều 5 quy định như sau:

"1. Giấy tờ hộ tịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cá nhân theo quy định của pháp luật về hộ tịch là căn cứ pháp lý xác nhận sự kiện hộ tịch của cá nhân đó.

2. Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của mỗi cá nhân. Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung ghi về họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; giới tính, dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy Khai sinh của người đó.

3. Giấy tờ hộ tịch do cơ quan đại điện Ngoại giao, cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam) cấp có giá trị như giấy tờ hộ tịch được cấp ở trong nước."

Cùng với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, hiện nay hệ thống giấy tờ hộ tịch được sử dụng trong hoạt động đăng ký hộ tịch ở nước ta không chỉ bao gồm ba loại giấy khai sinh, chứng nhận kết hôn, khai tử mà đã được sung thêm nhiều loại giấy tờ hộ tịch mới. Các loại bản chính và bản sao giấy tờ hộ tịch được sử dụng theo mẫu thống nhất do Bộ Tư pháp tổ chức in ấn và phát hành.

Trong số tất cả các loại giấy tờ hộ tịch thì giấy khai sinh có vị trí đặc biệt quan trọng. Đối với mỗi cá nhân, giấy khai sinh được coi là loại giấy tờ pháp lý quan trọn g nhất mà mỗi cá nhân cần có từ những năm tháng đầu tiên của cuộc đời cho đến khi chết. Sự tồn tại của một đứa trẻ được đánh dấu bằng việc cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền xác lập cho đứa trẻ một giấy khai sinh; kể từ thời điểm đó đứa trẻ - con người tự nhiên - chính thức trở thành một chủ thể pháp luật độc lập , được xác định với các yếu tố nhân thân riêng biệt , đặc trưng của mình thể hiện trên giấy khai sinh . Giấy khai sinh không chỉ là giấy thông hành vào đời của một đứa trẻ mà trong suốt quá trình tồn tại về sau, giấy khai sinh luôn được cá nhân sử dụng để chứng minh nhân thân của mình khi tham gia vào các quan hệ pháp luật như xin đi h^{oc} , xin việc làm, đăng ký kết hôn … bản chất của việc ghi nhận các thông tin về cá nhân trên giấy khai sinh chính là sự xác nhận về đặc điểm của một cá nhân này với một cá nhân khác .

Căn cứ vào nội dung thông tin có thể chia các dữ liệu thông tin thể hiện trên giấy khai sinh thành ba nhóm chủ yếu sau :

- Nhóm thông tin về họ, tên, chữ đệm, giới tính, dân tộc, quốc tịch, nơi đăng ký thường trú (tạm trú) của cá nhân;
- Nhóm thông tin về sự ra đời của cá nhân đó, bao gồm: ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh;
- Nhóm thông tin về quan hệ gia đình của trẻ, gồm có: họ và tên cha, mẹ; ngày , tháng, năm sinh, dân tộc, quốc tịch, quê quán, nơi cư trú của mỗi người vào thời điểm khai sinh cho con. Nhóm thông tin này có quan hệ mật thiết với nhóm thông tin thứ nhất vì các thông tin về dân tộc, quốc tịch, quê quán của cha, mẹ trẻ chính là cơ sở để xác định các yếu tố về nhân thân của trẻ.

Chính vì chứa đựng các thông tin cơ bản trên mà về pháp lý , giấy khai sinh được coi là "giấy tờ gốc" với ý nghĩa là cơ sở để xác lập các loại giấy tờ pháp lý về sau

như: sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, các loại văn bằng chứng chỉ, giấy chứng nhận kết hôn, v.v. Trong quan hệ với các loại giấy tờ này, giấy khai sinh không chỉ là cái gốc để xác lập nên các loại giấy tờ đó mà trong trường hợp các thông tin về cá nhân thể hiện trên giấy khai sinh và các giấy tờ cá nhân khác có sự khác biệt , không thống nhất thì giấy khai sinh được coi là cơ sở pháp lý để điều chỉnh các giấy tờ cá nhân khác cho phù hợp với các nội dung trong giấy khai sinh. Chính vì vậy, giấy khai sinh là loại giấy tờ rất quan trọng đối với mỗi cá nhân.

2. 4. Nguyên tắc đăng ký và quản lý hộ tịch

- Mọi sự kiện hộ tịch phải được đăng ký đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật về hộ tịch.
- Mỗi sự kiện hộ tịch chỉ được đăng ký tại một nơi theo đúng thẩm quyền quy định của pháp luật về hộ tịch.
- Cơ quan quản lý hộ tịch cấp trên phải thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, chỉ đạo đối với cơ quan quản lý hộ tịch cấp dưới; trường hợp phát hiện thấy sai phạm phải chấn chỉnh, xử lý kịp thời.
- Cơ quan đăng ký hộ tịch phải niêm yết công khai, chính xác các quy định về giấy tờ mà người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải xuất trình hoặc nộp khi đăng ký hộ tịch, thời hạn giải quyết và lệ phí đăng ký hộ tịch.

2.5. Các giấy tờ cá nhân xuất trình khi đăng ký hộ tịch

Khi đăng ký hộ tịch, nếu cán bộ Tư pháp hộ tịch xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cán bộ Tư pháp hộ tịch) hoặc cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp) hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp không biết rõ về nhân thân hoặc nơi cư trú của đương sự, thì yêu cầu xuất trình các giấy tờ sau đây để kiểm tra:

Điều 9 Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính Phủ đã được sửa đổi bổ sung bằng Nghị định 06/2012/NĐ -CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính Phủ quy định như sau:

"- Khi đăng ký hộ tịch, nếu cán bộ Tư pháp hộ tịch xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cán bộ Tư pháp hộ tịch) hoặc cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp) hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp không biết rõ về nhân thân hoặc nơi cư trú của đương sự, thì yêu cầu xuất trình các giấy tờ sau đây để kiểm tra:

1. Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu của người đi đăng ký hộ tịch để xác định về cá nhân người đó;

2. Sổ hộ khẩu, Sổ đăng ký tạm trú (đối với công dân Việt Nam ở trong nước); Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú hoặc Chứng nhận tạm trú (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam) để làm căn cứ xác định thẩm quyền đăng ký hộ tịch theo quy định của Nghị định này.

3. Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hộ tị ch được gửi qua hệ thống bưu chính, thì các giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải là bản sao có chứng thực; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì nộp bản sao các giấy tờ nêu trên, kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực."

2.6 Ủy quyền

Điều 10 Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính Phủ đã được sửa đổi bổ sung bằng Nghị định 06/2012/NĐ -CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính Phủ quy định như sau:

"Người có yêu cầu đăng ký hộ tịch (trừ trường hợp đăng ký kết hôn , đăng ký giám hộ, đăng ký việc nhận cha, mẹ, con) hoặc yêu cầu cấp các giấy tờ về hộ tịch mà không có điều kiện trực tiếp đến cơ quan đăng ký hộ tịch, thì có thể ủy quyền cho người khác làm thay. Việc ủy quyền phải bằng văn bản và phải được công chứng hoặ c chứng thực hợp lệ.

Nếu người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền, thì không cần phải có văn bản ủy quyền, ***nhưng phải có giấy tờ chứng minh về mối quan hệ nêu trên***."

3. Ghi chép sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch; Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch; chế độ báo cáo thống kê hộ tịc h

3.1. Ghi chép sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch

3.1.1. Nguyên tắc ghi chép sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch

- Khi đăng ký hộ tịch, cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp, cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp hoặc Viên chức lãnh sự (sau đây gọi chung là người thực hiện) phải tự mình ghi vào sổ, biểu mẫu hộ tịch; nội dung ghi phải chính xác; chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa; viết cùng một loại mực tốt, màu đen. Đối với những nơi đã ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký hộ tịch, thì nội dung cần ghi trong các biểu mẫu hộ tịch có thể được in qua máy vi tính.
- Sổ hộ tịch phải viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ.
- Số đăng ký trong năm phải được ghi liên tục từ số 01 đến hết năm; trong trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác, thì phải lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của sổ

trước, không được ghi từ số 01. Đối với sổ được sử dụng tiếp cho năm sau, thì trường hợp đăng ký đầu tiên của năm sau sẽ bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của năm trước.

- Số ghi trong biểu mẫu hộ tịch là số ghi tại đầu trang sổ hộ tịch về việc đăng ký hộ tịch của mỗi cá nhân kèm theo năm đăng ký sự kiện hộ tịch đó; quyển số là số quyển sổ và năm đăng ký sự kiện hộ tịch đó (Ví dụ 1: Sổ khai sinh mở năm 2009, năm 2009 sử dụng hết 02 quyển Sổ đăng ký khai sinh. Cháu Nguyễn Hải Anh đăng ký khai sinh năm 2009 ở số thứ tự 325, quyển số 02, thì Mục ghi về số/quyển số trong Giấy khai sinh của cháu Hải Anh sẽ ghi:

- Số: 325/2009.

- Quyển số: 02/2009.

Ví dụ 2. Sổ khai sinh mở năm 2009, năm 2009 đăng ký được 125 trường hợp, sổ được sử dụng tiếp cho năm 2010. Cháu Nguyễn Hải Hà đăng ký khai s inh năm 2010 ở số thứ tự 10, thì mục ghi về số/quyển số trong Giấy khai sinh của cháu Hà sẽ ghi:

- Số: 10/2010.

- Quyển số: 01/2009.

5. Việc ghi các cột mục trong sổ, biểu mẫu hộ tịch phải ghi theo đúng hướng dẫn sử dụng trong sổ hộ tịch và Thông tư 08a/2010/TT-BTP ngày 25 tháng 3 năm 2010.

3.1.2. Sửa chữa sai sót do ghi chép

- Trong khi đăng ký, nếu có sai sót do ghi chép trong sổ hộ tịch, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, viết lại xuống dòng phía dưới, không được chữa đè lên chữ cũ, không được tẩy xóa để viết lại, cột ghi chú của sổ hộ tịch phải ghi rõ nội dung sửa; họ, tên, chữ ký của người đã sửa và ngày, tháng, năm sửa chữa. Cán bộ Tư pháp hộ tịch cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp đóng dấu vào phần đã sửa chữa. Nếu có sai sót trong các giấy tờ hộ tịch, thì hủy giấy tờ hộ tịch đó và viết lại giấy tờ hộ tịch khác.

- Nghiêm cấm việc tự ý tẩy xóa, sửa chữa, bổ sung làm sai lệ ch nội dung đã ghi trong sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch.

3.2. Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch; báo cáo số liệu thống kê hộ tịch

3.2.1. Lưu trữ sổ hộ tịch

- Sổ hộ tịch phải được lưu trữ, bảo quản để sử dụng lâu dài; phục vụ cho hoạt động quản lý của Nhà nước.

- Mỗi loại việc hộ tịch phải được đăng ký vào 2 quyển sổ (đăng ký kép), 1 quyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ tịch; 1 quyển chuyển lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Những việc hộ tịch thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp và Ủy ban nhân d ân cấp huyện, thì chỉ đăng ký vào 1 quyển và lưu tại Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Đối với sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, thì chỉ cần lập 1 quyển và lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.2.2. Khóa sổ hộ tịch và lưu sổ hộ tịch

- Khi sử dụng hết sổ hộ tịch, thì thực hiện việc khóa sổ. Khi khóa sổ hộ tịch, cán bộ Tư pháp hộ tịch, cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp phải ghi rõ vào trang cuối tổng số trang và tổng số sự kiện hộ tịch đã đăng ký; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Giám đốc Sở Tư pháp ký xác nhận và đóng dấu.

Đối với những sổ hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã, thì sau khi xác nhận và đóng dấu, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuyển quyển sổ thứ hai cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện việc lưu trữ.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tư pháp có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản sổ hộ tịch; phải thực hiện các biện pháp an toàn: phòng chống bão lụt, cháy, ẩm ướt, mối mọt.

3.2.3. Lưu trữ giấy tờ hộ tịch

Các giấy tờ đương sự đã nộp khi đăng ký hộ tịch phải được lưu trữ, bảo quản tại cơ quan đăng ký hộ tịch trong thời hạn 5 năm. Việc lưu trữ tiếp theo sau thời hạn 5 năm được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

3.2.4. Số liệu thống kê hộ tịch

- Số liệu thống kê hộ tịch phải được lập (theo mẫu quy định) theo định kỳ 6 tháng và 1 năm. Số liệu thống kê hộ tịch phải bảo đảm chính xác và phải gửi báo cáo theo đúng thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

Số liệu thống kê hộ tịch 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 01 tháng 01 hàng năm đến hết ngày 30 tháng 6 của năm đó; số liệu thống kê hộ tịch 1 năm được tính từ ngày 01 tháng 01 hàng năm đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó.

- Thời hạn gửi báo cáo số liệu thống kê hộ tịch được thự c hiện như sau:

+ Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo số liệu thống kê hộ tịch 6 tháng đầu năm phải gửi cho Phòng Tư pháp trước ngày 10 tháng 7 hàng năm; báo cáo 1 năm phải gửi trước ngày 15 tháng 01 của năm sau;

+ Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo số liệu thống kê hộ tịch 6 tháng đầu năm phải gửi cho Sở Tư pháp trước ngày 31 tháng 7 hàng năm; báo cáo 1 năm phải gửi trước ngày 31 tháng 01 của năm sau;

+ Đối với Sở Tư pháp, báo cáo số liệu thống kê hộ tịch 6 tháng đầu năm phải gửi cho Bộ Tư pháp trước ngày 31 tháng 8 hàng năm; báo cáo 1 năm phải gửi trước ngày 01 tháng 3 của năm sau.

3.2.5. Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch; báo cáo số liệu thống kê hộ tịch tại cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam

Các quy định về lưu trữ sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch; báo cáo số liệu thống kê hộ tịch tại Mục này cũng được áp dụng đối với các Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

CHƯƠNG 3

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

1. Đăng ký hộ tịch:

1.1. Đăng ký khai sinh

1.1.1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi cư trú của người mẹ thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em; nếu không xác định được nơi cư trú của người mẹ, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người cha thực hiện việc đăng ký khai sinh.

Trường hợp người mẹ không có nơi đăng ký thường trú, thì việc đăng ký khai sinh cho trẻ em được thực hiện tại Uỷ ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký tạm trú.

Trường hợp người mẹ có nơi đăng ký thường t rú, nhưng thực tế đang sinh sống, làm việc ổn định tại nơi đăng ký tạm trú, thì Uỷ ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký tạm trú cũng có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em (Ví dụ: chị T đăng ký thư ờng trú tại Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành Ph ố Cần Thơ, nhưng làm việc ổn định và sinh con tại nơi đăng ký tạm trú là phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, thì Uỷ ban nhân dân phường Tân Tạo cũng có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh cho con của chị T). Trong trường hợp này, Uỷ ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh có trách nhiệm thông báo cho Uỷ ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký thường trú để biết. Cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "Đăng ký khai sinh theo nơi tạm trú của người mẹ".

- Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú của người mẹ và người cha, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi trẻ em đang sinh sống trên thực tế thực hiện việc đăng ký khai sinh.

- Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người đang tạm thời nuôi dưỡng hoặc nơi có trụ sở của tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em đó.

1.1.2. Thời hạn đi khai sinh và trách nhiệm khai sinh

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày sinh con, cha, mẹ có trách nhiệm đi khai sinh cho con; nếu cha, mẹ không thể đi khai sinh, thì ông, bà hoặc những người thân thích khác đi khai sinh cho trẻ em.

1.1.3. Thủ tục đăng ký khai sinh

- Người đi đăng ký khai sinh phải ***nộp Tờ khai***, Giấy chứng sinh (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu cha, mẹ của trẻ em có đăng ký kết hôn).

Giấy chứng sinh do cơ sở y tế, nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế, thì Giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng. Trong trường hợp không có người làm chứng, thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực.

Trong trường hợp cán bộ Tư pháp hộ tịch biết rõ về quan hệ hôn nhân của cha mẹ trẻ em, thì không bắt buộc phải xuất trình Giấy chứng nhận kết h ôn

- Sau khi kiểm tra các giấy tờ hợp lệ, cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi khai sinh một bản chính Giấy khai sinh. Bản sao Giấy khai sinh đư ợc cấp theo yêu cầu của người đi khai sinh.

- Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, nếu không xác định được người cha, thì phần ghi về người cha trong sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh để trống. Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh có người nhận con, thì Ủy ban nhân dân cấp xã kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh.

1.1.4. Khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi

- Người phát hiện trẻ sơ sinh bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn, nơi trẻ bị bỏ rơi để lập biên bản và tìm người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ em đó.

Biên bản phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; giới tính; đặc điểm nhận dạng; tài sản và các đồ vật khác của trẻ (nếu có); họ, tên, đ ịa chỉ của người phát hiện. Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản, một bảo giao cho người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản có trách nhiệm thông báo trên Đ ài phát thanh hoặc Đài truyền hình địa phương để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ. Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình có trách nhiệm thông báo miễn phí 3 lần trong 3 ngày liên tiếp các thông tin về trẻ sơ sinh bị bỏ rơi. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo c uối cùng, nếu không tìm thấy cha, mẹ đẻ, thì người hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh.

- Khi đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, họ, tên của trẻ được ghi theo đề nghị của người đi khai sinh; nếu không có cơ sở để xác định ngày sinh và nơi sinh, thì ngày phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày sinh; nơi sinh là địa phương nơi lập biên bản; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy

khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được để trống. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "trẻ bị bỏ rơi". Trong trường hợp có người nhận trẻ làm con nuôi, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch căn cứ vào quyết định công nhận việc nuôi con nuôi để ghi tên cha, mẹ nuôi vào phần ghi về cha, mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của con nuôi; trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "cha, mẹ nuôi"; nội dung ghi chú này phải được giữ bí mật, chỉ những người có thẩm quyền mới được tìm hiểu.

- Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi không phải là trẻ sơ sinh, thì việc lập biên bản và thông báo tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em cũng được thực hiện như đối với trẻ sơ sinh. Khi đăng ký khai sinh, những nội dung liên quan đến khai sinh được ghi theo lời khai của trẻ; nếu trẻ không nhớ được thì căn cứ vào thể trạng của trẻ để xác định năm sinh, ngày sinh là ngày 01 tháng 01 của năm đó; họ, tên của trẻ được ghi theo đề nghị của người đi khai sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam; những nội dung không xác định được thì để trống. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "trẻ bị bỏ rơi".

1.1.5. Cách ghi trong Giấy khai sinh

Điều 6 Thông tư 08a/2010/TT-BTP hướng dẫn cách ghi trong giấy khai sinh như sau:

"1. Họ và tên của người được khai sinh phải viết bằng chữ in hoa, có dấu.

2. Ngày, tháng, năm sinh của người được khai sinh phải xác định theo ngày, tháng, năm Dương lịch; viết cả bằng số và bằng chữ.

3. Mục nơi thường trú/tạm trú được ghi như sau:

a) Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thì ghi theo nơi đăng ký thường trú; trong trường hợp không có nơi đăng ký thường trú, thì ghi theo nơi đăng ký tạm trú.

b) Trường hợp công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, thì ghi theo địa chỉ thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài.

Việc ghi nơi thường trú/tạm trú theo hướng dẫn tại Khoản này cũng được áp dụng đối với việc ghi nơi thường trú/tạm trú trong sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch khác.

4. Nơi sinh:

a) Trường hợp trẻ em sinh tại bệnh viện, thì ghi tên bệnh viện và địa danh hành chính nơi trẻ em sinh ra (Ví dụ: bệnh viện Phụ sản Hà Nội). Trường hợp trẻ em sinh tại cơ sở y tế, thì ghi tên cơ sở y tế và địa danh hành chính nơi trẻ em sinh ra (Ví dụ: Trạm y tế xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

b) Trường hợp trẻ em sinh ngoài bênh viện và cơ sở y tế, thì ghi địa danh của 03 cấp hành chính (cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh), nơi trẻ em sinh ra (Ví dụ: xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

c) Trường hợp trẻ em được sinh ra ở nước ngoài, thì nơi sinh được ghi theo tên thành phố, tên nước, nơi trẻ em đó được sinh ra (Ví dụ: Luâ n Đôn, Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ai-len; Bec-lin, Cộng hòa liên bang Đức).

5. Mục nơi đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký được ghi theo tên cơ quan đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký. Tùy theo từng trường hợp, Mục nơi đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký được ghi như sau:

a) Đối với trường hợp đăng ký khai sinh đúng hạn, quá hạn, thì ghi tên cơ quan đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký l ần đầu.

b) Đối với trường hợp đăng ký lại việc sinh, thì ghi tên cơ quan đăng ký lại và ngày, tháng, năm đăng ký lại.

c) Đối với trường hợp ghi vào sổ việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì ghi tên cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và ngày, tháng, năm đã đăng ký khai sinh ở nước ngoài.

d) Đối với trư ờng hợp cấp lại bản chính Giấy khai sinh, thì ghi tên cơ quan đăng ký và ngày tháng năm đăng ký trước đây; trường hợp có thay đổi về địa danh hành chính, thì tên cơ quan đăng ký trước đây được ghi theo địa danh hành chính đã ghi trong Sổ đăng ký khai sinh.

đ) Tên cơ quan đăng ký được ghi n hư sau:

- Trường hợp đăng ký khai sinh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã, thì phải ghi đủ 03 cấp hành chính (cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh);

- Trường hợp cấp lại bản chính Giấy khai sinh thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì ghi theo 02 cấp hành chính (cấp huyện, cấp tỉnh);

- Trường hợp đăng ký khai sinh hoặc cấp lại bản chính Giấy khai sinh thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp, thì ghi tên của Sở Tư pháp (Ví dụ: Sở Tư pháp thành phố Hà Nội);

- Trường hợp đăng ký khai sinh hoặc cấp lại bản chính Giấy khai sinh thuộc thẩm quyền của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, thì ghi tên của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Ví dụ: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức).

Việc ghi tên cơ quan đăng ký theo hướng dẫn tại điểm đ Khoản này cũng đượ c áp dụng khi ghi tên cơ quan đăng ký trong sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch khác.

6. Mục ghi chú được ghi như sau:

a) Ghi rõ loại việc thực hiện như: đăng ký đúng hạn, đăng ký quá hạn, đăng ký lại, cấp lại bản chính Giấy khai sinh hoặc ghi vào sổ việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

b) Đối với trường hợp ghi vào sổ việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì ghi tên cơ quan thực hiện ghi vào sổ và ngày, tháng, năm ghi vào sổ.

c) Đối với trường hợp cấp lại bản chính Giấy khai sinh, thì ghi tên cơ quan cấp lại và ngày, tháng, năm cấp lại;trường hợp có thay đổi về địa danh hành chính, thì tên cơ quan cấp lại được ghi theo địa danh hành chính mới.”

2. Đăng ký kết hôn

2.1. Điều kiện kết hôn

Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn .

*** Những trường hợp cấm kết hôn**

Việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp sau đây:

- Người đang có vợ hoặc có chồng;
- Người mất năng lực hành vi dân sự;
- Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; g iữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

(***Những người cùng dòng máu về trực hệ*** là cha, mẹ đối với con; ông, bà đối với cháu nội và cháu ngoại;

Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú con bác, con cô con cậu, con dì là đời thứ ba;)

- Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
- Giữa những người cùng giới tính.

2.2. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

- Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiên việc đăng ký kết hôn.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau.

- Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi l à ủy ban nhân dân cấp xã) ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định tại Chương V của Nghị định 68/2002/NĐ-CP.

- Trong trường hợp cả hai bên nam, nữ là công dân Việt Nam đang trong thời hạn công tác, học tập lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, đã cắt hộ khẩu thường trú ở trong nước, thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú trước khi xuất cảnh của một trong hai bên nam, nữ.

2.3. Thủ tục đăng ký kết hôn

2.3.1 Đối với công dân Việt Nam

- Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định) và xuất trình Giấy chứng minh nhân dân.

Trong trường hợp một người cư trú tại xã, phường, thị trấn này, nhưng đăng ký kết hôn tại xã, phường, thị trấn khác, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú về tình trạng hôn nhân của người đó.

Đối với người đang trong thời hạn công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về nước đăng ký kết hôn, thì phải có xác nhận của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước sở tại về tình trạng hôn nhân của người đó.

Đối với cán bộ, chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang, thì thủ trưởng đơn vị của ngư ời đó xác nhận tình trạng hôn nhân.

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân nói trên có thể xác nhận trực tiếp vào Tờ khai đăng ký kết hôn hoặc bằng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định tại Chương V của Nghị định 158/2005/NĐ-CP.

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng, kể từ ngày xác nhận.

- Trong thời hạn ***03 ngày***, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy hai bên nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký kết hôn cho hai bên nam, nữ.

Trong trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 05 ngày.

- Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải có mặt. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn.

Hai bên nam, nữ ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và sổ đăng ký kết hôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên vợ, chồng một bản chính Gi ấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của vợ, chồng.

2.3.2 Trong trường hợp có yếu tố nước ngoài

*** Hồ sơ đăng ký kết hôn**

1. Hồ sơ đăng ký kết hôn của mỗi bên gồm các giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định, có xác nhận chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, của cơ quan có thẩm quyền về việc hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng;

Đối với người nước ngoài, việc xác nhận người đó không có vợ hoặc không có chồng có thể bằng một văn bản riêng. Trong trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc xác nhận vào Tờ khai hoặc cấp loại giấy này thì có thể thay thế bằng việc xác nhận lời tuyên thệ của đương sự về việc không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật nước đó.

b) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận thức được hành vi của mình;

c) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước); Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế (đối với người n ước ngoài hoặc công dân Việt Nam ở nư ớc ngoài);

d) Bản sao Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam);

đ) Lý lịch cá nhân theo mẫu quy định.

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, tuỳ từng trường hợp, đương sự còn phải nộp giấy tờ tương ứng sau đây:

a) Đối với công dân Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật quốc gia thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh, xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật quốc gia hoặc không trái với quy định của ngành đó;

b) Đối với người trước đây có vợ hoặc có chồng nhưng đã ly hôn thì phải nộp bản sao bản án, quyết định cho ly hôn đã có hiệu lực pháp luật;

Trong trường hợp bản án, quyết định cho ly hôn của Toà án hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài thuộc loại phải ghi chú vào sổ theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch thì bản án, quyết định đó phải được ghi chú trước khi nộp hồ sơ.

c) Đối với người trước đây có vợ hoặc có chồng nhưng người vợ hoặc người chồng đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết thì phải nộp bản sao Giấy chứng tử của người vợ hoặc người chồng đó.

3. Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp tại Sở Tư pháp, nếu đăng ký kết hôn tại Việt Nam; lập thà nh 01 bộ hồ sơ và nộp tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, nếu đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

*** Thủ tục nộp, nhận hồ sơ (Đ14)**

1. Khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn, cả hai bên đương sự phải có mặt. Trong trường hợp có lý do khách quan mà một bên không thể có mặt được thì phải có đơn xin vắng mặt và uỷ quyền cho bên kia đến nộp hồ sơ. Không chấp nhận việc nộp hồ sơ đăng ký kết hôn qua người thứ ba.

2. Khi nhận hồ sơ đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp hoặc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của các giấy tờ trong hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn đương sự hoàn thiện hồ sơ.

*** Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn (Điều 15).**

Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam là 30 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp có yêu cầu cơ quan Công an xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 20 ngày.

Thời hạn 30 ngày cũng được áp dụng để giải quyết việc đã ng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam. Trong trường hợp có yêu cầu cơ quan hữu quan ở trong nước xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 45 ngày.

*** Trình tự giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam (Điều 16).**

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Sở Tư pháp, đồng thời có công văn đề nghị ủy ban nhân dân cấp xã nơi thườn g trú hoặc tạm trú có thời hạn của bên đương sự là công dân Việt Nam, nơi thường trú của người nước ngoài tại Việt Nam niêm yết việc kết hôn đó. ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban. Nếu có khiếu nại, tố cáo về việc kết hôn thì ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi văn bản báo cáo ngay cho Sở Tư pháp;

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo đương sự kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các bên đương sự;

c) Báo cáo kết quả thẩm tra và đề xuất ý kiến giải quyết việc đăng ký kết hôn, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn.

2. Trong trường hợp xét thấy vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan Công an thì Sở Tư pháp có công văn nêu rõ vấ n đề cần xác minh, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn gửi cơ quan Công an cùng cấp đề nghị xác minh.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Sở Tư pháp, cơ quan Công an tiến hành xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở Tư pháp và hồ sơ đăng ký kết hôn, nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện kết hôn, không thuộc một trong các trường hợp từ chối đăng ký kết hôn quy định tại Điều 18 của Nghị định này thì Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn và trả lại hồ sơ cho Sở Tư pháp để tổ chức Lễ đăng ký kết hôn, ghi vào sổ đăng ký việc kết hôn và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp từ chối đăng ký kết hôn thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

*** Lễ đăng ký kết hôn tại Việt Nam (Điều 17).**

1. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn này mà đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

2. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Sở Tư pháp. Khi tổ chức Lễ đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện Sở Tư pháp chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn. Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện Sở Tư pháp ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và trao cho vợ, chồng mỗi người 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

3. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và ghi vào sổ đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc do Sở Tư pháp thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

*** Từ chối đăng ký kết hôn (Điều 18).**

1. Việc đăng ký kết hôn bị từ chối trong các trường hợp sau đây:

a) Một hoặc cả hai bên đương sự chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật Việt Nam;

b) Bên đương sự là người nước ngoài chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật của nước mà người đó là công dân hoặc thường trú (đối với người không q uốc tịch);

c) Việc kết hôn không do nam, nữ tự nguyện quyết định;

d) Có sự lừa dối, cưỡng ép kết hôn;

đ) Một hoặc cả hai bên đương sự là người đang có vợ, đang có chồng;

e) Một hoặc cả hai bên đương sự là người mất năng lực hành vi dân sự;

g) Các đương sự là những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc có họ trong phạm vi ba đời;

h) Các đương sự đang hoặc đã từng là cha, mẹ nuôi và con nuôi, bố chồng và con dâu, mẹ vợ và con rể, bố dượng và con riêng của vợ, mẹ kế và con riêng của chồng;

i) Các đương sự cùng giới tính (nam kết hôn với nam, nữ kết hôn với nữ).

2. Việc đăng ký kết hôn cũng bị từ chối, nếu kết quả thẩm tra, xác minh cho thấy việc kết hôn là giả tạo, không nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững; kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác.

*** Đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam (Điều 19).**

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm:

a) Niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Cơ quan;

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo đương sự kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các bên đương sự;

c) Nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện kết hôn, không thuộc một trong các trường hợp từ chối đăng ký kết hôn quy định tại Điều 18 của Nghị định này thì người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong trường hợp từ chối đăng ký kết hôn thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có văn bản thông báo cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Trong trường hợp xét thấy vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan Công an, Tư pháp hoặc cơ quan hữu quan khác ở trong nước thì Cơ quan Ngoại giao,

Lãnh sự Việt Nam có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh gửi cơ quan hữu quan ở trong nước đề nghị xác minh theo chức năng chuyên ngành.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Cơ quan Ngoại giao , Lãnh sự Việt Nam, cơ quan hữu quan ở trong nước tiến hành xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

3. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn này mà đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

4. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam. Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn. Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và trao cho vợ, chồng mỗi người 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

5. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và ghi vào sổ đăng ký theo quy định tại khoản 4 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc do Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam hoặc Bộ Ngoại giao thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

*** Công nhận việc kết hôn, ly hôn đã được tiến hành ở nước ngoài (Điều 20).**

Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, phù hợp với pháp luật của nước đó thì được công nhận tại Việt Nam, nếu vào thời điểm kết hôn công dân Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn.

Trong trường hợp có sự vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của sự vi phạm đó đã được khắc phục hoặc công nhận việc kết hôn đó là có lợi cho việc bảo vệ quyền lợi của phụ
nữ và trẻ em thì hôn nhân đó cũng đượ c công nhận tại Việt Nam.

- Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài thì được công nhận tại Việt Nam, nếu không có đơn yêu cầu không công nhận việc ly hôn đó tại Việt Nam.

- Việc công nhận kết hôn, việc công nhận ly hôn đượ c ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

2.4. Cách ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn

- Họ và tên chồng, họ và tên vợ phải viết bằng chữ in hoa, có dấ u.

- Mục nơi đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký được ghi theo tên cơ quan đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký. Tùy theo từng trường hợp, Mục nơi đăng ký được ghi như sau:

+ Đối với trường hợp đăng ký lại việc kết hôn, thì ghi tên cơ quan đăng ký lại và ngày, tháng, năm đăng ký lại.

+ Đối với trường hợp ghi vào sổ việc kết hôn đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì ghi tên cơ quan đã đăng ký kết hôn và ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn ở nước ngoài.

- Mục ghi chú được ghi như sau:

+ Ghi rõ loại việc thực hiện như: đăng ký lại việc kết hôn; ghi vào sổ việc kết hôn đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc đăng ký hôn nhân thực tế (những trường hợp xác lập quan hệ vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987).

+ Đối với trường hợp ghi vào sổ việc kết hôn đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, thì ghi tên cơ quan thực hiện ghi vào sổ và ngày, tháng, năm ghi vào sổ.

+ Đối với trường hợp đăng ký hôn nhân thực tế, thì ghi rõ ngày, tháng, năm công nhận hôn nhân có hiệu lực theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

3. Đăng ký khai tử

3.1. Thẩm quyền đăng ký khai tử.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

- Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùn g của người chết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó chết thực hiện việc đăng ký khai tử .

3.2. Thời hạn đi khai tử và trách nhiệm khai tử

- Thời hạn đi khai tử là 15 ngày, kể từ ngày chết:

- Thân nhân của người chết có trách nhiệm đi khai tử; nếu người chết không có thân nhân, thì chủ nhà hoặc người có trách nhiệm của cơ quan, đơn vị tổ chức, nơi người đó cư trú hoặc công tác trước khi chết đi khai tử.

3.3. Thủ tục đăng ký khai tử

- Người đi khai tử phải nộp giấy báo tử hoặc giấy tờ thay cho Giấy báo tử theo quy định tại Điều 22 của Nghị định 158/2005/NĐ-CP.

- Sau khi kiểm tra các giấy tờ hợp lệ, cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào sổ đăng ký khai tử và Giấy chứng tử, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi

khai tử một bản chính Giấy chứng tử. Bản sao Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của người đi khai tử.

3.4. Giấy báo tử

- Giấy báo tử phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người chết; giờ, ngày, tháng, năm chết; địa điểm chết và nguyên nhân chết.

- Thẩm quyền cấp Giấy báo tử:

+ Đối với người chết tại bệnh viện hoặc tại cơ sở y tế, thì Giám đốc bệnh viện hoặc người phụ trách cơ sở y tế đó cấp Giấy báo tử;

+ Đối với người cư trú ở một nơi, nhưng chết ở một nơi khác, ngoài cơ sở y tế, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó chết cấp Giấy bá o tử;

+ Đối với người chết là quân nhân tại ngũ, công chức quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu và những người được tập trung làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý, thì thủ trưởng đơn vị đó cấp Giấy báo tử.

+ Đối với người chết trong trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giam hoặc tại nơi tạm giữ, thì Thủ trưởng cơ quan nơi giam, giữ người đó cấp Giấy báo tử

+ Đối với người chết tại trường giáo dư ỡng, cơ sở giáo dục do ngành Công an quản lý, thì Thủ trưởng các cơ quan đó cấp Giấy báo tử;

+ Đối với người chết do thi hành án tử hình, thì Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình cấp Giấy báo tử.

+ Trường hợp một người bị Toà án tuyên bố là đã chết, thì quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật thay cho Giấy báo tử;

+ Trường hợp người chết có nghi vấn, thì văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan công an hoặc của cơ quan y tế cấp huyện trở lên thay cho Giấy báo tử;

+ Đối với người chết trên phươ ng tiện giao thông, thì người chỉ huy hoặc điều khiển phương tiện giao thông phải lập biên bản xác nhận việc chết, có chữ ký của ít nhất hai người cùng đi trên phương tiện giao thông đó. Biên bản xác nhận việc chết thay cho Giấy báo tử;

+ Đối với người chết tại nhà ở nơi cư trú, thì văn bản xác nhận việc chết của người làm chứng thay cho Giấy báo tử.

- Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay cho Giấy báo tử quy định lại khoản 2 Điều 22 NĐ 158/2005/NĐ- CP, được cấp cho thân nhân người chết để đi khai tử. Trong trường hợp người chết không có thân nhân, thì Giấy báo tử được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có thẩm quyền đăng ký khai tử theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này, để Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký khai tử.

3.5. Đăng ký khai sinh và khai tử cho trẻ chết sơ sinh

Trẻ em sinh ra sống được từ 24 giờ trở lên rồi mới chết cũng phải đăng ký khai sinh và đăng ký khai tử. Nếu cha, mẹ không đi khai sinh và khai tử, thì cán bộ tư pháp hộ tịch tự xác định nội dung để ghi vào Sổ đăng ký khai sinh và Sổ đăng ký khai tử. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh và Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ "Trẻ chết sơ sinh".

3.6. Đăng ký khai tử cho người bị Toà án tuyên bố là đã chết

- Việc đăng ký khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được thực hiện khi quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật

Người yêu cầu Tòa án tuyên bố một người là đã chết phải thực hiện việc đăng ký khai tử.

- Trong trường hợp một người bị Toà án tuyên bố là đã chết, đã đăng ký khai tử, nhưng sau đó còn sống trở về, được Toà án huỷ bỏ qu yết định tuyên bố chết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai tử căn cứ vào quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật, xoá tên người đó trong Sổ đăng ký khai tử và thu hồi lại Giấy chứng tử đã cấp.

3.7. Cách ghi trong Giấy chứng tử

- Họ và tên người chết phải viết bằng chữ in hoa, có dấu;
- Nơi chết phải ghi rõ địa điểm chết (bệnh viện, trạm y tế, nhà riêng …); xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố.
- Phần ghi về Giấy báo tử/giấy tờ thay thế Giấy báo tử phải ghi rõ loại giấy (Giấy báo tử hoặc tên giấy tờ thay thế cho Giấy báo tử); số; ngày, tháng, năm; tên cơ quan, tổ chức cấp Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử.
- Mục nơi đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký được ghi theo tên cơ quan đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký. Tùy theo từng trường hợp, Mục nơi đăng ký và ngày, tháng, năm đăng ký được ghi như sau:

+ Đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn, quá hạn, thì ghi tên cơ quan đăng ký và ngày tháng năm đăng ký lần đầu.

+ Đối với trường hợp đăng ký lại việc tử, thì ghi tên cơ quan đăng ký lại và ngày, tháng, năm đăng ký lại.

- Mục ghi chú: Ghi rõ loại việc thực hiện như: đăng ký đúng hạn, đăng ký quá hạn, đăng ký lại.

1.4. Đăng ký việc nhận nuôi con nuôi

1.4.1. Điều kiện nhận nuôi con nuôi

*** Người được nhận làm con nuôi (Điều 8 Luật nuôi con nuôi)**

1. Trẻ em dưới 16 tuổi.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi;

b) Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.

3. Một người chỉ được làm co n nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng.

4. Nhà nước khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi.

*** Điều kiện đối với người nhận con nuôi là công dân Việt Nam (Điều 14 Luật nuôi con nuôi).**

1. Người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;

c) Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;

d) Có tư cách đạo đức tốt.

2. Những người sau đây không được nhận con nuôi:

a) Đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên;

b) Đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;

c) Đang chấp hành hình phạt tù;

d) Chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

3. Trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng quy định tại điểm b và điểm c kho ản 1 Điều này.

*** Điều kiện đối với người nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài (Điều 29).**

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận người Việt Nam làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật nước nơi người đó thường trú và quy định tại Điều 14 của Luật này.

2. Công dân Việt Nam nhận người nước ngoài làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Luật này và pháp luật của nước nơi người được nhận làm con nuôi thường trú.

1.4.2. Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi (Điều 9).

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi hoặc của người nhận con nuôi đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi quyết định việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài; Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đăng ký việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

3. Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài đăng ký việc nuôi con nuôi của công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài.

1.4.3. Hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi

*** Hồ sơ của người nhận con nuôi (Đ17)**

Hồ sơ của người nhận con nuôi gồm có:

1. Đơn xin nhận con nuôi;

2. Bản sao Hộ chiếu, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;

3. Phiếu lý lịch tư pháp;

4. Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;

5. Giấy khám sức khoẻ do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp; văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này.

*** Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước (Đ 18)**

1. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước gồm có:

a) Giấy khai sinh;

b) Giấy khám sức khoẻ do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp;

c) Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng;

d) Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự;

đ) Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng.

2. Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ lập hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi sống tại gia đình; cơ sở nuôi dưỡng lập hồ sơ của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

**** Trương hợp có yếu tố nước ngoài:***

**** Hồ sơ của người nhận con nuôi (Đ 31)**

1. Hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận người Việt Nam làm con nuôi phải có các giấy tờ, tài liệu sau đây:

a) Đơn xin nhận con nuôi;

b) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;

c) Văn bản cho phép được nhận con nuôi ở Việt Nam;

d) Bản điều tra về tâm lý, gia đình;

đ) Văn bản xác nhận tình trạng sức khoẻ;

e) Văn bản xác nhận thu nhập và tài sản;

g) Phiếu lý lịch tư pháp;

h) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;

i) Tài liệu chứng minh thuộc trường hợp được xin đích danh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này.

2. Các giấy tờ, tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú lập, cấp hoặc xác nhận.

3. Hồ sơ của người nhận con nuôi được lập thành 02 bộ và nộp cho Bộ Tư pháp thông qua cơ quan trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú; trường hợp nhận con nuôi đích danh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này thì người nhận con nuôi có thể trực tiếp nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp.

**** Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài (Đ 32)**

1. Hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài gồm có:

a) Các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này;

b) Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em;

c) Tài liệu chứng minh đã thực hiện việc tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này nhưng không thành.

2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 03 bộ và nộp cho Sở Tư pháp nơi người được giới thiệu làm con nuôi thư ờng trú.

3. Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ lập hồ sơ của người được giới thiệu làm con nuôi sống tại gia đình; cơ sở nuôi dưỡng lập hồ sơ của trẻ em được giới thiệu làm con nuôi sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

*** Sự đồng ý cho làm con nuôi (Đ 21)**

1. Việc nhận nuôi con nuôi phải được sự đồng ý của cha mẹ đẻ của người được nhận làm con nuôi; nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người còn lại; nếu cả cha mẹ đẻ đều đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người giám hộ; trường hợp nhận trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên làm con nuôi thì còn phải được sự đồng ý của trẻ em đó.

2. Người đồng ý cho làm con nuôi quy định tại khoản 1 Điều này phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ tư vấn đầy đủ về mục đích nuôi con nuôi; quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi; quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ đẻ và con sau khi người đó được nhận làm con nuôi.

3. Sự đồng ý phải hoàn toàn tự nguyện, trung thực, không bị ép buộc, không bị đe doạ hay mua chuộc, không vụ lợi, không kèm theo yêu cầu trả tiền hoặc lợi ích vật chất khác.

4. Cha mẹ đẻ chỉ được đồng ý cho con làm con nuôi sau khi con đã được sinh ra ít nhất 15 ngày.

1.4.4. Trình tự đăng ký việc nuôi con nuôi

- Người nhận con nuôi phải trực tiếp nộp hồ sơ nhận con nuôi cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký việc nuôi con nuôi.

- Trước khi đăng ký việc nuôi con nuôi, cán bộ Tư pháp hộ tịch phải kiểm tra, xác minh kỹ các nội dung sau đây:

+ Tính tự nguyện của việc cho và nhận con nuôi;

+ Tư cách của người nhận con nuôi;

+ Mục đích nhận con nuôi.

*** Đăng ký việc nuôi con nuôi (Đ 22)**

1. Khi xét thấy người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký nuôi con nuôi, trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng, tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ hộ tịch trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.

2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản cho người nhận con nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và nêu rõ lý do trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.

3. Giấy chứng nhận nuôi con nuôi được gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người nhận con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi.

- Khi đăng ký việc nuôi con nuôi, bên cho, bên nhận con nuôi phải có mặt; nếu người được nhận làm con nuôi từ đủ 9 tuổi trở lên, thì cũng phải có mặt. Cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi. Bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi được cấp theo yêu cầu của các bên cho và nhận con nuôi. Bên cho con nuôi có trách nhiệm giao cho cha, mẹ nuôi bản chính Giấy khai sinh của con nuôi.

1.4.5. Bổ sung, sửa đổi Giấy khai sinh của con nuôi

- Trong trường hợp con nuôi là trẻ bị bỏ rơi mà phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh còn để trống, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, n ơi đã đăng ký khai sinh, căn cứ vào Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi ghi bổ sung các thông tin của cha, mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi, nếu cha mẹ nuôi có yêu cầu. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "cha, mẹ nuôi".

- Trong trường hợp giữa cha, mẹ đẻ và cha, mẹ nuôi có sự thỏa thuận về việc thay đổi phần khai về cha, mẹ từ cha, mẹ đẻ sang cha, mẹ nuôi trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi, thì Ủy ban n hân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh cho con nuôi đăng ký khai sinh lại theo những nội dung thay đổi đó. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "cha, mẹ nuôi". Việc đăng ký khai sinh lại phải được ghi rõ trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh trước đây. Bản chính và bản san Giấy khai sinh của con nuôi được cấp theo nội dung mới. Giấy khai sinh cũ phải thu hồi.

Việc thay đổi phần kê khai về cha, mẹ nói tại khoản 2 Điều này phải được sự đồng ý của con nuôi, nếu con nuôi từ đủ 9 tuổi trở lên.

1.4.6 Chấm dứt việc nuôi con nuôi

*** Căn cứ chấm dứt việc nuôi con nuôi (Điều 25).**

Việc nuôi con nuôi có thể bị chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Con nuôi đã thành niên và cha mẹ nuôi tự nguyện chấm dứt việc nuôi con nuôi;

2. Con nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha mẹ nuôi hoặc con nuôi có hành vi phá tán tài sản của cha mẹ nuôi;

3. Cha mẹ nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con nuôi; ngược đãi, hành hạ con nuôi;

4. Vi phạm quy định tại Điều 13 của Luật này.

*** Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi (Đ 26)**

1. Cha mẹ nuôi.

2. Con nuôi đã thành niên.

3. Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của con nuôi.

4. Cơ quan, tổ chức sau đây có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi khi có một trong các căn cứ quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 25 của Luật này:

a) Cơ quan lao động, thương binh và xã hội;

b) Hội liên hiệp phụ nữ.

*** Hệ quả của việc chấm dứt nuôi con nuôi (Đ 27)**

1. Quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định chấm dứt nuôi con nuôi của Toà án có hiệu lực pháp luật.

2. Trường hợp con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động thì Tòa án quyết định giao cho cha mẹ đẻ hoặc tổ chức, cá nhân khác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì lợi ích tốt nhất của người đó.

3. Trường hợp con nuôi được giao cho cha mẹ đẻ thì các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đẻ đã chấm dứt theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật này được khôi phục.

4. Trường hợp con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công lao đóng góp vào khối tài sản chung của cha mẹ nuôi thì được hưởng phần tài sản tương xứng với công lao đóng góp theo thỏa thuận với cha mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Con nuôi có quyền lấy lại họ, tên của mình như trước khi được cho làm con nuôi.

1.5. Đăng ký việc giám hộ

*** Người được giám hộ bao gồm:**

a) Người chưa thành niên không còn cha, mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu;

b) Người mất năng lực hành vi dân sự.

3. Người chưa đủ mười lăm tuổi được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và người được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này phải có người giám hộ.

4. Một người có thể giám hộ cho nhiều người, nhưng một người chỉ có thể được một người giám hộ, trừ trường hợp người giám hộ là cha, mẹ hoặc ông, bà theo quy định tại khoản 2 Điều 61 hoặc khoản 3 Điều 62 của Bộ luật dân sự.

*** Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ**

Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. Có tư cách đạo đức tốt; không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác;

3. Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ.

*** Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên**

Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên mà không còn cả cha và mẹ, không xác định được cha, mẹ hoặc cả cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu, được xác định như sau:

1. Trong trường hợp anh ruột, chị ruột không có thoả thuận khác thì anh cả hoặc chị cả là người giám hộ của em chưa thành niên; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì anh, chị tiếp theo là người giám hộ;

2. Trong trường hợp không có anh ruột, chị ruột hoặc anh ruột, chị ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người giám hộ; nếu không có ai trong số những người thân thích này có đủ điều kiện làm người giám hộ thì bác, chú, cậu, cô, dì là người giám hộ.

*** Người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự**

1. Trong trường hợp vợ mất năng lực hành vi dân sự thì chồng là người giám hộ; nếu chồng mất năng lực hành vi dân sự thì vợ là người giám hộ.

2. Trong trường hợp cha và mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự hoặc một người mất năng lực hành vi dân sự, còn người kia không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con cả là người giám hộ; nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp theo là người giám hộ.

3. Trong trường hợp người thành niên mất năng lực hành vi dân sự chưa có vợ, chồng, con hoặc có mà vợ, chồng, con đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì cha, mẹ là người giám hộ.

1.5.1. Thẩm quyền đăng ký việc giám hộ

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận giám hộ thực hiện đăng ký việc giám hộ.

1.5.2. Thủ tục đăng ký việc giám hộ

- Người được cử làm giám hộ phải nộp Giấy cử giám hộ. Giấy cử giám hộ do người cử giám hộ lập; nếu có nhiều người cùng cử một người làm giám hộ, thì tất cả phải cùng ký vào Giấy cử giám hộ.
- Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy việc giám hộ đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc giám hộ. Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 5 ngày.

Khi đăng ký việc giám hộ, người cử giám hộ và người được cử làm giám hộ phải có mặt. Cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký giá m hộ và Quyết định công nhận việc giám hộ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người giám hộ và người cử giám hộ mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc giám hộ. Bản sao Quyết định công nhận việc giám hộ được cấp theo yêu cầu của người gi ám hộ và người cử giám hộ.

Trong trường hợp người được giám hộ có tài sản riêng, thì người cử giám hộ phải lập danh mục tài sản và ghi rõ tình trạng của tài sản đó, có chữ ký của người cử giám hộ và người được cử làm giám hộ. Danh mục tài sản được lập thàn h 3 bản, một bản lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký việc giám hộ, một bản giao cho người giám hộ, một bản giao cho người cử giám hộ.

1.5.3. Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký việc giám hộ thực hiện đ ăng ký chấm dứt việc giám hộ.
- Người yêu cầu chấm dứt việc giám hộ phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định), Quyết định công nhận việc giám hộ đã cấp trước đây và xuất trình các giấy tờ cần thiết để chứng minh đủ điều kiện chấm dứt việc giám hộ theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

Trong trường hợp người được giám hộ có tài sản riêng, đã được lập thành danh mục khi đăng ký giám hộ, thì người yêu cầu chấm dứt việc giám hộ phải nộp danh mục tài sản đó và danh mục tài sản hiện tại của người được giám.

- Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy yêu cầu chấm dứt việc giám hộ là phù hợp với quy định của pháp luật và không có tranh chấp, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ, đồng thời ghi chú việc chấm dứt giám hộ vào sổ đã đăng ký giám hộ trước đây. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người yêu cầu chấm dứt giám hộ một bản chính Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ. Bản sao Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ được cấp theo yêu cầu của đương sự.

- Trong trường hợp người giám hộ đề nghị được thay đổi giám hộ và có người khác có đủ điều kiện nhận làm giám hộ, thì các bên làm thủ tục đăng ký chấm dứt việc giám hộ cũ và đăng ký việc giám hộ mới theo quy định tại Mục này.

1.6. Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

1.6.1. Điều kiện đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

- Việc nhận cha, mẹ, con theo quy định tại Mục này được thực hiện, nếu bên nhận, bên được nhận là cha, mẹ, con còn sống vào thời điểm đăng ký nhận cha, mẹ, con và việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp.

- Người con đã thành niên hoặc người giám hộ của người con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự cũng được làm thủ tục nhận cha, mẹ theo quy định tại Mục này, trong trường hợp cha, mẹ đã chết; nếu việc nhận cha, mẹ là tự nguyện và không có tranh chấp.

1.6.2 Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện việc đăng ký việc cha, mẹ, con.

1.6.3 Thủ tục đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

- Người nhận cha, mẹ, con phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định). Trong trường hợp cha hoặc mẹ nhận con chưa thành niên, thì phải có sự đồng ý của người hiện đang là mẹ hoặc cha, trừ trường hợp người đó đã chết, mất t ích, mất năng lực hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Kèm theo Tờ khai phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

+ Giấy khai sinh (bản chính hoặc bản sao) của người con;

+ Các giấy tờ, đồ vật hoặc các chứng cứ khác để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con (nếu có)

- Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu xét thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng sự thật và không có tranh chấp, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được k éo dài thêm không quá 5 ngày.

- Khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, các bên cha, mẹ, con phải có mặt, trừ trường hợp người được nhận là cha hoặc mẹ đã chết. Cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con và Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con. Bản sao Quyết định được cấp theo yêu cầu của các bên.

1.6.4. Bổ sung, cải chính Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con:

- Căn cứ vào Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh cho người con ghi bổ sung phần khai về cha, mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh của người con, nếu phần khai về cha, mẹ trước đây để trống.

Trong trường hợp Sổ đăng ký khai sinh đã chuyển lưu 1 quyển tại Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện), thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để ghi tiếpviệc bổ sung.

- Trong trường hợp phần khai về cha, mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh của người con đã ghi tên người khác, không phải là cha, mẹ đẻ, thì đương sự phải làm thủ tục cải chính theo quy định tại Mục 7 Chương này.

1.7 Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch

1.7.1. Phạm vi thay đổi, cải chỉnh hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch

Phạm vi thay đổi, cải chỉnh hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch theo quy định tại Mục này bao gồm:

- Thay đổi họ, tên, chữ đêm đã được đăng ký đúng trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính giấy khai sinh, nhưng cá nhận có yêu cầu thay đổi khi có lý do chính đáng theo quy định của Bộ luật Dân sự.

- Cải chính những nội dung đã được đăng ký trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh, nhưng có sai sót trong khi đăng ký.

- Xác định lại dân tộc của người con theo dân tộc của người cha hoặc dân tộc của người mẹ theo quy định của Bộ luật Dân sự.

- Xác định lại giới tính của một người trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y họ c nhằm xác định rõ về giới tính.

- Bổ sung những nội dung chưa được đăng ký trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh.

- Điều chỉnh những nội dung trong sổ đăng ký hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác, không phải Sổ đăng ký khai sinh và bản c hính Giấy khai sinh.

1.7.2. Thẩm quyền thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch

- Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh trước đây có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi và bổ sung hộ tịch cho mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, mà trong địa hạt của huyện đó đương sự đã đăng ký khai sinh trước đây, có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch cho mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi.

1.7.3. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch.

- Người yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch phải nộp tờ khai (theo mẫu quy định), xuất trình bản chính Giấy khai sinh của người cần thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bồ sung hộ tịch và các giấy tờ liên quan để làm căn cứ cho việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch.

Đối với trường hợp xác định lại giới tính, thì văn bản kết luận của tổ chức y tế đã tiến hành can thiệp để xác định lại giới tính là căn cứ cho việc xác định lại giới tính.

Việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch cho người chưa thành niên hoặc người mất năng lực hành vi dân sự đư ợc thực hiện theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc người giám hộ.

Đối với việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ 9 tuổi trở lên và xác định lại dân tộc cho người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó.

- Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, nếu việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch hoặc cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp ghi vào sổ đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch và quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính. Bản sao Quyết định được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 5 ngày.

Nội dung và căn cứ thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính phải được ghi chú vào cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh và mặt sau của bản chính Giấy khai sinh.

- Việc bổ sung hộ tịch được giải quyết ngay sau khi nhận đủ giầy tờ hợp lệ. Nội dung bổ sung được ghi trực tiếp vào những cột, mục tương ứng trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh. Cán bộ Tư pháp hộ tịch đóng dấu vào phần ghi bổ sung. Cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh và mặt sau của bản chính Giấy khai sinh phải ghi rõ nội dung bổ sung; căn cứ ghi bổ sung; họ, tên, chữ ký của người ghi bổ sung; ngày, tháng, năm bổ sung. Cán bộ Tư pháp hộ tịch đóng dấu vào phần đã ghi bổ sung.

Trong trường hợp nội dung Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh trước đây không có cột mục cần ghi bổ sung, thì nội dung bổ sung được ghi vào mặt sau của bản chính Giấy khai sinh và cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp việc đăng ký hộ tịch trước đây do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, nhưng sổ hộ tịch chỉ còn lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc bổ sung.

- Sau khi việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch đã được ghi vào Sổ đăng ký khai sinh, thì bản sao Giấy khai sinh từ Sổ đăng ký khai sinh sẽ ghi theo nội dung đã thay đổi, cải chính hoặc bổ sung.
- Trong trường hợp nội dung bản chính Giấy khai sinh của cha, mẹ đã thay đổi do việc thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh cho người con, căn cứ vào bản chính Giấy khai sinh của cha, mẹ thực hiện việc điều chỉnh nội dung đó trong phần khai về cha, mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con cho phù hợp; nếu Sổ đăng ký khai sinh đã chuyển lưu tại Ủy han nhân dân cấp hu yện, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc điều chỉnh.

1.7.4. Điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác

Khi cá nhân có yêu cầu điều chỉnh nội dung đã được đăng ký trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác, không phải Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký hộ tịch căn cứ vào bản chính Giấy khai sinh để điều chỉnh những nội dung đó cho phù hợp với nội dung tương ứng trong bản chính Giấy khai sinh.

Nếu việc điều chỉnh nội dung của sổ hộ tịch và giấy tờ hộ tịch khác không liên quan đến nội dung khai sinh, thì Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào những giấy tờ có liên quan do đương sự xuất trình để điều chỉnh.

Trong trường hợp việc đăng ký hộ tịch trước đây do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, nhưng sổ hộ tịch chỉ còn lưu lại tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc điều chỉnh.

- Việc điều chỉnh hộ tịch được giải quyết ngay sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ. Cột ghi chú của sổ đăng ký hộ tịch và mặt sau của bản chính giấy tờ hộ tịch phải ghi rõ nội dung điều chỉnh; căn cứ điều chỉnh; họ, tên, chữ ký của người ghi điều chỉnh; ngày, tháng, năm điều chỉnh. Cán bộ Tư pháp hộ tịch đóng dấu vào phần đã điều chỉnh.

- Sau khi việc điều chỉnh hộ tịch đã đượ c ghi vào sổ hộ tịch, thì bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch sẽ ghi theo nội dung đã điều chỉnh.

1.7.5. Thông báo và ghi vào sổ hộ tịch các việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch .

- Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc thay đổi, cải chính, bổ sung, điều chỉnh hộ tịch mà sổ hộ tịch đã chuyển lưu một quyển tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện về những nội dung thay đổi để ghi tiếp vào sổ hộ tịch lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký hộ tịch về những nội dung thay đổi để ghi tiếp vào sổ hộ tịch lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.8. Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác

1.8.1. Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác

- Các thay đổi hộ tịch khác bao gồm: xác định cha, mẹ, con (do Tòa án xác định); thay đổi quốc tịch; ly hôn; hủy việc kết hôn trái pháp luật; chấm dứt nuôi con nuôi phải được ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại Mục này.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi ra Quyết định liên quan đến các thay đổi hộ tịch khác nói tại khoản 1 Điều này, đồng thời gửi một bản sao quyết định cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nơi trước đây đã đăng ký sự kiện hộ tịch có liên quan đến việc thay đổi để ghi vào sổ hộ tịch.

1.8.2. Cách ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác

- Việc ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác được thực hiện như sau :

+ Việc xác định cha, mẹ, con được ghi vào sổ đăng ký khai sinh trước đây của người con;

+ Việc thay đổi quốc tịch được ghi vào Sổ đăng ký khai sinh trước đây;

+ Việc ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn trước đây;

+ Việc chấm dứt nuôi con được ghi vào Sổ đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây.

- Khi ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác phải ghi rõ các nội dung thay đổi; số, ngày, tháng, năm Quyết định; cơ quan ra Quyết định và người ký Quyết định.

- Trong trường hợp sổ hộ tịch đã chuyển lưu một quyển tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì sau khi thực hiện việc ghi sổ các thay đổi hộ tịch khác, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi thông báo những nội dung thay đổi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để ghi tiếp vào sổ hộ tịch lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong trường hợp sổ hộ tịch chỉ còn lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác.

1.9. Đăng ký quá hạn, đăng ký lại

1.9.1. Đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

Việc sinh, tử chưa đăng ký trong thời hạn quy định tại Điều 14 và Điều 20 của Nghị định này, thì phải đăng ký theo thủ tục đăng ký quá hạn.

1.9.2. Thẩm quyền đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

- Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có thẩm quyền đăng ký khai sinh theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này thực hiện việc đăng ký khai sinh quá hạn.

Trong trường hợp người đã thành niên đăng ký khai sinh quá hạn cho mình, thì có thể đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có thẩm quyền đăng ký khai sinh theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này hoặc tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó cư trú.

- Ủy han nhân dân cấp xã, nơi có thẩm quyền đăng ký khai tử theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này thực hiện việc đăng ký khai tử quá hạn.

1.9.3. Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

- Người đi đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn phải nộp các giấy tờ theo quy định tại khoản 1, Điều 15 (nếu là khai sinh) hoặc khoản 1 Điều 21 (nếu là khai tử) của Nghị định này.

- Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi đăng ký một bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy

chứng tử. Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh hoặc Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ "Đăng ký quá hạn".

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn xác min h không quá 5 ngày.

- Khi đăng ký khai sinh quá hạn cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân như : Sổ hộ khẩu, Giấy chứng minh nhân dân, học bạ, bằng tốt nghiệp, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, mà trong các hồ sơ, giấy tờ đó đã có sự thống nhất về họ, tê n, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch, quê quán, thì đăng ký đúng theo nội dung đó. Trường hợp họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán trong các hồ sơ, giấy tờ nói trên của người đó không thống nhất thì đăng ký theo hồ sơ, giấy tờ được lập đầu tiên. Trong trường hợp địa danh đã có thay đổi, thì phần khai về quê quán được ghi theo địa danh hiện lại.

Phần khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được ghi theo thời điểm đăng ký khai sinh quá hạn. Riêng phần ghi về quốc tịch của cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ đã được thôi quốc tịch Việt Nam, đã nhập quốc tịch nước ngoài, thì quốc tịch của cha, mẹ vẫn phải ghi quốc tịch Việt Nam; quốc tịch hiện tại của cha, mẹ được ghi chú vào Sổ đăng ký khai sin h và mặt sau của bản chính Giấy khai sinh.

1.9.4. Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, t hì được đăng ký lại.

1.9.5. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự cư trú hoặc nơi đã đăng ký việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi trước đây thực hiện việc đăng ký lại.

1.9.6. Thủ lục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

- Người có yêu cầu đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định).

Trong trường hợp đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân cấp xã, không phải nơi đương sự đã đăng k ý hộ tịch trước đây, thì Tờ khai phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký hộ tịch về việc đã đăng ký; trừ trường hợp đương sự xuất trình được bản sao giấy tờ hộ tịch đã cấp hợp lệ trước đây.

- Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào sổ hộ tịch theo từng loại việc và bản chính Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người đi đăng ký một bản chính giấy tờ hộ tịch theo từng loại việc. Các giấy tờ hộ tịch cũ liên quan đến sự kiện hộ tịch đăng ký lại

(nếu có) được thu hồi và lưu hồ sơ. Trong cột ghi chú của sổ hộ tịch và dưới tiêu đề của bản chính giấy tờ hộ tịch phải ghi rõ "Đăng ký lại".

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn nói trên được kéo dài thêm không quá 5 ngày.

- Khi đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi, nếu người đi đăng ký lại xuất trình bản sao giấy tờ đã cấp hợp lệ trước đây, thì nội dung khai sinh, khai tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi được ghi theo nội dung của bản sao giấy tờ hộ tịch đó.

Trường hợp đăng ký lại việc sinh cho người không có bản sao Giấy khai sinh đã cấp trước đây, nhưng đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân như : Sổ hộ khẩu, Giấy chứng minh nhân dân, học bạ, bằng tốt nghiệp, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, mà trong các hồ sơ giấy tờ đó đã có sự thống nhất về họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán, thì đăng ký đúng theo nội dung đó. Trường hợp họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán trong các hồ sơ, giấy tờ nói trên của người đó không thống nhất thì đăng ký theo hồ sơ, giấy tờ được lập đầu tiên. Trong trường hợp địa danh đã có thay đổi, thì phần khai về quê quán được ghi theo địa danh hiện tại.

Phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh được ghi theo thời điểm đăng ký lại việc sinh. Riêng phần ghi về quốc tịch của cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ đã được thôi quốc tịch Việt Nam, đã nhập quốc tịch nước ngoài, thì qu ốc tịch của cha, mẹ vẫn phải ghi quốc tịch Việt Nam; Quốc tịch hiện tại của cha, mẹ được ghi chú vào sổ đăng ký khai sinh và mặt sau của bản chính Giấy khai sinh.

- Khi đăng ký lại việc kết hôn, nhận nuôi con nuôi, các bên đương sự phải có mặt. Quan hệ hôn nhân, quan hệ giữa cha mẹ nuôi với con nuôi được công nhận kể từ ngày đã đăng ký kết hôn hoặc đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây.

2. CẤP BẢN SAO GIẤY TỜ HỘ TỊCH TỪ SỔ HỘ TỊCH, CẤP LẠI BẢN CHÍNH GIẤY KHAI SINH

2.1. Bản sao và thẩm quyền cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch.

1. Bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch là bản sao do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này, căn cứ vào sổ hộ tịch hiện đang lưu trữ, để cấp cho người có yêu cầu.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhâ n dân cấp huyện hoặc Sở Tư pháp, nơi lưu trữ sổ hộ tịch thực hiện cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch.

3. Người yêu cầu cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch có thể gửi đề nghị qua đường bưu điện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy đị nh tại khoản 2 Điều này.

2.2. Nguyên tắc ghi bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch

1. Nội dung của bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch phải ghi theo đúng nội dung đã được đăng ký trong sổ hộ tịch.

2. Trong trường hợp sổ hộ tịch đã ghi chú việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch hoặc điều chỉnh hộ tịch, thì bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch được ghi theo nội dung đã được ghi chú.

2.3. Cấp lại bản chính Giấy khai sinh và thẩm quyền cấp lại bản chính Giấy khai sinh

1. Trong trường hợp bản chính Giấy khai sinh bị mất, hư hỏng hoặc phải ghi chú quá nhiều nội dung do được thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch hoặc điều chỉnh hộ tịch mà Sổ đăng ký kh ai sinh còn lưu trữ được, thì được cấp lại bản chính Giấy khai sinh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi lưu trữ Sổ đăng ký khai sinh thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy khai sinh.

3. Sở Tư pháp tỉnh (thành phố), nơi trước đây đương sự đã đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy khai sinh.

2.4. Thủ tục cấp lại bản chính Giấy khai sinh

1. Người yêu cầu cấp lại bản chính Giấy khai sinh phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định) và bản chính Giấy khai sinh cũ (nếu có).

2. Sau khi nhận Tờ khai, cán bộ Tư pháp của Phòng Tư pháp hoặc cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp căn cứ vào Sổ đăng ký khai sinh đang lưu trữ để ghi vào nội dung bản chính Giấy khai sinh và ghi rõ "Cấp lại" dưới tiêu đề của bản chính Giấy khai sinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Giám đốc Sở Tư pháp ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh mới, thu hồi lại Giấy khai sinh cũ (nếu có). Trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "Đã cấp lại bản chính Giấy khai sinh ngày... tháng... năm...".

3. Nguyên tắc ghi nội dung bản chính giấy khai sinh khi cấp lại được áp dụng tương tự quy định tại Điều 61 của Nghị định này.

4. Sau khi cấp lại bản chính Giấy khai sinh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã; nơi đã đăng ký, khai sinh để ghi chú tiếp vào Sổ đăng ký khai sinh lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.5. Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch và cấp lại bản chính Giấy khai sinh cho người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài .

Các quy định về cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch, cấp lại bản chính Giấy khai sinh tại Chương này, cũng được áp dụng cho người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước đây đã đăng ký hộ tịch tại Việt Nam.

Thẩm quyền cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch và cấp lại bản chính Giấy khai sinh trong trường hợp này là Sở Tư pháp nơi lưu trữ sổ đăng ký hộ tịch.

3. GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

3.1. Sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng vào việc đăng ký kết hôn h oặc vào các mục đích khác.

3.2. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người đó.

2. Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian ở trong nước, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú trước khi xuất cảnh, thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

3. Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian ở nước ngoài, thì cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ở nước mà người đó cư trú, thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

3.3. Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

1. Người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định).

Trong trường hợp người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ, có chồng, nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết, thì phải xuất trình trích lục bản án/Quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc ly hôn hoặc bản sao giấy chứng tử. Quy định này cũng được áp dụng đối với việc xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này.

Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc viên chức Lãnh sự ký và cấp cho đương sự Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (theo mẫu quy định).

Trường hợp cần phải xác minh, thì thời hạn xác minh là 5 ngày.

2. Việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hô n nhân theo quy định tại Chương này phải được ghi vào Sổ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để theo dõi.

3. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng, kể từ ngày xác nhận.

PHẦN II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CƯ TRÚ

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CƯ TRÚ , QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ CƯ TRÚ

1. Quyền cư trú của công dân và khái niệm về cư trú

1.1. Quyền cư trú của công dân

Quản lý việc cư trú của công dân là vấn đề có ý nghĩa chiến lược và cũng là nội dung quan trọng trong việc giữ gìn an ninh trật tự, đồng thời phục vụ cho nhiều mặt quản lý Nhà nước. Chính vì vậy ở bất kỳ thời kỳ nào Nhà nước nào cũng rất đặc biệt quan tâm đến quyền tự do cư trú của công dân. Ở Việt Nam, ngày từ khi thành lập nước, **Hiến Pháp năm 1946** tại Điều 10 cũng đã ghi nhận về quyền cư trú của công dân, cụ thể như sau:

"Công dân Việt Nam có quyền:

- Tự do ngôn luận
- Tự do xuất bản
- Tự do tổ chức và hội họp
- Tự do tín ngưỡng
- Tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài."

Quyền cư trú của công dân được tiếp tục ghi nhận trong các bản hiến pháp sau này như:

*** Hiến pháp 1959,** Điều 28 có nêu:

"Pháp luật bảo đảm nhà ở của công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà không bị xâm phạm, thư tín được giữ bí mật.

Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có quyền tự do cư trú và đi lại."

*** Hiến pháp 1980, Điều 71**:

"Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Việc khám xét chỗ ở phải do đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành, theo quy định của pháp luật.

Bí mật thư tín, điện thoại, điện tín được bảo đảm.

Quyền tự do đi lại và cư trú được tôn trọng, theo quy định của pháp luật."

*** Hiến pháp 1992, Điều 68:**

"Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong n ước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật."

Ngoài các quy định trong 4 bản Hiến pháp trên, thì các quy phạm về quản lý cư trú cũng được thể hiện trong các văn bản khác như:

- Nghị định số 104/CP ngày 27 tháng 6 năm 1964 của Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ đăng ký và quản lý hộ khẩu đối với công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà;

- Nghị định số 32/CP ngày 29 tháng 2 năm 1968 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất công tác đăng ký hộ tịch, hộ khẩu và thống kê dân số;

- Nghị định số 04/HĐBT ngày 7 tháng 8 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ đăng ký và quản lý hộ khẩu;

- Nghị định số 51/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 về đăng ký và quản lý hộ khẩu;

- Nghị định số 108/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997

- Luật cư trú 2006

Bộ Công an cũng đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành các Nghị định nêu trên.

Các văn bản quy phạm pháp luật này đã tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền tự do cư trú, lựa chọn nơi cư trú, đồng thời đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý cư trú, cũng như phục vụ các yêu cầu có liên quan của Nhà nước và của nhân dân trong từng giai đoạn cách mạng.

Theo quy định của Luật cư trú thì:

Công dân có quyền tự do cư trú theo quy định của Luật cư trú và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Công dân có đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thường trú, tạm trú.

Quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

*** Quyền của công dân về cư trú**

- Lựa chọn, quyết định nơi thường trú, tạm trú của mình phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Được cấp, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú.
- Được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền cư trú.

- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ quyền cư trú của mình.

- Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

*** Các trường hợp bị hạn chế quyền tự do cư trú**

- Người bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

- Người bị Toà án áp dụng hình phạt cấm cư trú; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế.

- Người bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành.

*** Trách nhiệm của công dân về cư trú**

- Chấp hành các quy định của pháp luật về cư trú.

- Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cung cấp.

- Nộp lệ phí đăng ký cư trú.

- Xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú khi cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu.

- Báo ngay với cơ quan đã đăng ký cư trú khi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú bị mất hoặc bị hư hỏng.

1.2. Sự cần thiết phải duy trì mô hình quản lý cư trú bằng sổ hộ khẩu

Với điều kiện cụ thể của nướ c ta trong nhiều năm qua, hộ khẩu và quản lý về cư trú bằng hộ khẩu là biện pháp quan trọng không chỉ đảm bảo quyền cư trú của công dân, gắn với trách nhiệm, nghĩa vụ của họ mà còn phục vụ cho việc quản lý xã hội,
phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự. Trong 60 năm qua, công tác này đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận; nhưng do những hạn chế, yếu kém trong quản lý Nhà nước trong một số lĩnh vực, những cơ chế, chính sách của thời bao cấp cũng như những tiêu cực của một số cán bộ, công chức ở các cấp, các ngành, hộ khẩu đã trở thành phương tiện để ràng buộc người dân vào những vấn đề không thuộc bản chất của việc quản lý nhân khẩu, hộ khẩu.

Với sự ra đời của Luật Cư trú, những ràng buộc nói trên sẽ được giải phóng. Lần đầu tiên những thủ tục, điều kiện về đăng ký thường trú, tạm trú được quy định rất đơn giản, không còn là rào cản của người dân trong chuyện sở hữu nhà, học tập ở các thành phố nữa.

Trước đây, theo các quy định, người dân muốn được cấp sổ hộ khẩu phải có nhà ở có sổ đỏ, và ngược lại muốn có sổ đỏ phải có sổ hộ khẩu. Đây là quy định hết sức phiền hà. Nhưng với Luật Cư trú (cùng với Luật Nhà ở) đã không còn quy định sổ đỏ gắn với sổ hộ khẩu nữa. Với Luật Cư trú, yêu cầu về nơi cư trú được mở rộng rất thông thoáng. Nay, muốn đăng ký hộ khẩu, công dân chỉ cần có chỗ ở, có thể là nhà mượn, nhà thuê, ở nhờ hoặc nhà tạm kiểu tranh tre, nứa lá (trước kia là nhà kiên cố).

Qua tổng kết hơn 7 năm thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ khẩu cho thấy công tác này đã góp phần quan trọng vào việc q uản lý, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, phục vụ cho chính sách quan trọng khác của nhà nước như: thống kê, điều tra dân số, quy hoạch, bố trí dân cư, tổ chức bầu cử đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; đăng ký nghĩa vụ quân sự; thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trả lương hưu cho người về hưu; thực hiện ưu tiên trong tuyển sinh vào các trường Đại học, cao đẳng đối với một số đối tượng nhất định thuộc vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc ít ngư ời; giải quyết tình trạng trẻ em lang thang; quản lý vốn cho vay, kể cả vốn vay của Quỹ quốc gia giải quyết việc làm; thi hành một số hình phạt và các biện pháp xử lý hành chính tại địa phương; lập, quản lý hồ sơ địa chính; quản lý người nghiện ma túy…

Nếu vẫn duy trì sổ hộ khẩu, thì mỗi người dân từ đủ 15 tuổi trở lên vẫn còn 2 loại giấy khác nhau đều do cơ quan Công an cấp, đó là: Sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân. Hai loại giấy tờ này rất cần thiết đối với công dân nhưng lại có nhiều thông tin trùng nhau như: họ và tên, ngày sinh, dân tộc, tôn giáo, nơi thường trú…về cơ bản các thông tin về cá nhân là giống nhau. Do đó, có ý kiến cho rằng nên nhập giấy CMND và sổ hộ khẩu thành *"Sổ cư trú"* cấp cho từng cá nhân để sử dụng trong đi lại và giao dịch. Tuy nhiên, trên thực tế cho thấy, giấy CMND là giấy tờ về căn cước của từng công dân, có tính ổn định lâu dài, còn sổ hộ khẩu là giấy tờ xác định nơi cư trú của cá nhân, được cấp cho cá nhân và hộ gia đình, có thể thường xuyên thay đổi do công dân thực hiện quyền tự do cư trú và lựa chọn nơi cư trú của mình. Nếu nhập chung hai loại giấy tờ này thành "Sổ cư trú" để cấp cho từng cá nhân sẽ gây nhiều phức tạp cho công dân trong sử dụng hàng ngày, nhất là khi cần thay đổi, bị mất, hư hỏng…Mặt khác, sẽ dẫn tới phải hủy bỏ hàng chục triệu giấy CMND và sổ hộ khẩu hiện nay đồng thời với việc làm mới, tổ chức cấp phát khoảng 70 triệu "Sổ cư trú" thì gây lãng phí, tốn kém và gây xáo trộn không cần thiết trong công tác quản lý, giao dịch hiện nay. Hơn nữa Luật Cư trú khô ng điều chỉnh vấn đề đi lại và giao dịch.

Hiện nay, một số nước có những nét tương đồng với Việt Nam, như: Trung Quốc, Thái Lan vẫn duy trì việc quản lý công dân thông qua sổ hộ khẩu và đang phát huy tác dụng tốt. Trong bối cảnh như vậy, Luật Cư trú vẫn c ần thiết phải duy trì mô hình quản lý cư trú bằng sổ hộ khẩu như hiện nay, với những trình tự, thủ tục đăng ký

thường trú, cấp sổ hộ khẩu phải thật đơn giản, thuận tiện, không phiền hà, thời hạn giải quyết ngắn; bảo đảm cho công tác quản lý cư trú có hiệu quả.

1.3. Khái niệm về cư trú

Cư trú là việc công dân sinh sống tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn dưới hình thức thường trú hoặc tạm trú.

2. Nguyên tắc cư trú và quản lý cư trú

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.
- Bảo đảm hài hoà quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và xã hội; kết hợp giữa việc bảo đảm quyền tự do cư trú, các quyền cơ bản khác của công dân và trách nhiệm của Nhà nước với nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.
- *Trình tự, thủ tục đăng ký thường trú, tạm trú phải đơn giản, thuận tiện, kịp thời, chính xác, công khai, minh bạch, không gây phiền hà; việc quản lý cư trú phải bảo đảm hiệu quả.*
- Mọi thay đổi về cư trú phải được đăng ký; mỗi người chỉ được đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại một nơi.

3. Các hành vi bị nghiêm cấm

- Cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú.
- Lạm dụng quy định về hộ khẩu để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Từ trước đến nay, Nhà nước ta vẫn quản lý cư trú bằng sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân. Tuy nhiên, nhiều năm qua, không ít vấn đề trong đời sống của nhân dân như đăng ký chỗ học cho con cái, mua nhà... liên quan đến hộ khẩu đã trở thành vấn đề cần đưa ra bàn luận về tính khả thi. Nghị định số 107/2007/NĐ-CP quy định rất rõ: Cấm ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác liên quan đến quy định về hộ khẩu hoặc đưa ra các quy định về hộ khẩu làm điều kiện hạn chế quyền lợi ích hợp pháp của công dân; cấm cố ý giải quyết hoặc từ chối giải quyết yêu cầu về hộ khẩu của công dân trái quy định của pháp luật về cư trú.

Có một thực tế là, quy định về hộ khẩu đang bị lạm dụng gây nên những bức xúc trong nhân dân. Từ đó có những đánh giá, hiểu sai lệch về hộ khẩu. Theo thống kê chưa đầy đủ, tính đến nay, có trên 420 văn bản, trong đó có 380 văn bản đang còn hiệu lực có những quy định "ăn theo" hộ khẩu. Tuy nhiên, không thể nói tất cả văn bản này là lạm dụng hộ khẩu và sẽ phải bãi bỏ hết. Trên thực tế có những trường hợp quy định về hộ khẩu bị sử dụng sai mục đích, làm hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân như lĩnh vực nhà ở, điện, nước sinh hoạt...gây bức xúc trong nhân dân. Nhưng cũng có nhiều trường hợp phải căn cứ vào việc đăng ký thường trú (hộ khẩu) của công

dân để thực hiện một số quyền khác như quyền bầu cử, ứng cử, thực hiện chế độ bảo hiểm, giao đất để sản xuất theo hộ gia đình, ưu tiên đi học...Do đó, không thể cấm sử dụng hộ khẩu ngoài mục đích quản lý cư trú được. Còn về hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu để hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân thì rất khác nhau, lại diễn ra ở các ngành, lĩnh vực nên trong Luật khó có thể liệt kê hết được để loại bỏ các hạn chế này. Vì vậy, dẫn đến tình trạng để có hộ khẩu, người ta phải tìm cách "chạy" hộ khẩu. Như thế, người ta phải "chạy" để được quyền hợp hiến, hợp pháp là quyền cư trú, một quyền tự do của người dân. Rõ ràng chúng ta đang khuyến khích người dân đi con đường bất hợp pháp để hưởng quyền hợp pháp.

Ví dụ: + Người dân có nhà ở Hà Nội nhưng nếu không có hộ khẩu thường trú thì không thể lắp đặt internet, điện thoại tại nhà. Hoặc như việc ngành giáo dục ở hai thành phố lớn là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh có quy định về việc học "trái tuyến". Đây cũng là dạng quy định "ăn theo" hộ khẩu...

+ Lâu nay mỗi khi người dân đến cơ quan chính quyền gần nhất như tại phường, xã của mình để xác nhận, chứng nhận gì cũng đều phải mang theo cả CMND và sổ hộ khẩu. Trường hợp chỉ mang theo CMND thì coi như không đủ "tư cách công dân địa phương" để được giải quyết. Còn trường hợp công dân đã rời quê đi đến các thành phố lớn kiếm sống, nhưng những quyền chính đáng của họ vẫn bị "cầm giữ" ở quê vì họ không có hộ khẩu ở thành phố...

Vì vậy để khắc phục tình trạng lạm dụng các quy định về hộ khẩu để hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, khoản 2 Điều 8 Luật Cư trú quy định: *"nghiêm cấm lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân"*. Thực hiện Điều 41 của Luật Cư trú: "*Rà soát văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quy định về hộ khẩu",* ngày 25/6/2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định 107/2007/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú, trong đó đã quy định cụ thể hơn trong việc phát hiện, ngăn ngừa hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu để hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Chỉ thị số 07/2007/CT-TTg, ngày 29-3-2007 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức triển khai thi hành Luật Cư trú, Chính phủ chỉ đạo cơ quan, tổ chức hữu quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quy định về hộ khẩu để tự mình hoặc kiến nghị, chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những quy định lạm dụng hộ khẩu để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Chính phủ yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các cấp tiến hành kiểm tra, rà soát lại các văn bản liên quan đến quy định về hộ khẩu để sửa đổi, bãi bỏ hoặc kiến nghị sửa đổi, bãi bỏ những nội dung trái với Luật Cư trú. Cụ thể như sau:

+ Kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác trong lĩnh vực quản lý của mình liên quan đến quy định về hộ khẩu để sửa đổi, bãi bỏ hoặc

kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bãi bỏ những nội dung trái với Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

+ Khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác thuộc thẩm quyền có liên quan đến quy định về hộ khẩu phải đảm bảo đúng với Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú; không được làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

+ Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm đối với những cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý có hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền lợi ích hợp pháp của công dân.

Công dân có quyền phát hiện, thông báo kịp thời và giúp đỡ cơ quan có thẩm quyền trong việc ngăn chặn, xử lý các hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

- Nhận hối lộ, cửa quyền, hách dịch, sách nhiễu, gây phiền hà trong việc đăng ký, quản lý cư trú.

Trong quá trình soạn thảo Luật Cư trú, cũng có khá nhiều ý kiến đề nghị bỏ sổ hộ khẩu như nhiều nước đã thực hiện. Tuy nhiên, từ thực tế Việt Nam, các cơ quan chức năng và các nhà làm luật vẫn quyết định giữ nguyên quy định quản lý dân cư bằng hộ khẩu. Điểm mới căn bản chính là việc thay đổi tư duy về quản lý cư trú và sổ hộ khẩu, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính, giảm phiền hà cho người dân.

Đặc biệt, lần đầu tiên trong đăng ký, quản lý hộ khẩu, Luật Cư trú quy định rất rõ ràng, cụ thể các hành vi bị nghiêm cấm đối với cán bộ thừa hành công vụ và công dân như: Nghiêm cấm cản trở công dân thực hiện quyền tự do cư trú; lạm dụng quy định về hộ khẩu để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân; nhận hối lộ, cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà; thu, sử dụng lệ phí trái quy định hoặc tự đặt ra thời gian, thủ tục, giấy tờ, biểu mẫu trái quy định. Đối với công dân, nghiêm cấm việc lợi dụng quyền tự do cư trú để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức cá nhân; thuê, cho thuê, mượn, làm giả, sửa chữa sổ hộ khẩu...

Trong kế hoạch, chỉ thị về triển khai thực hiện Luật Cư trú, Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo chuẩn bị tốt nhất về lực lượng, cơ sở vật chất, đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm những cán bộ có lời nói, cử chỉ thiếu nghiêm túc, sách nhiễu, phiền hà đối với nhân dân; điều chuyển sang làm công tác khác những cán bộ thiếu năng lực, trình độ chuyên môn không đáp ứng yêu cầu... Việc quy định rõ thời hạn cấp sổ hộ khẩu là 15 ngày, cấp sổ tạm trú là 3 ngày (kể từ ngày nhận đủ giấy tờ); không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do, sẽ ràng buộc, đề cao trách nhiệm của cơ

quan Công an, ngăn ngừa hành vi thiếu trách nhiệm, sách nhiễu của cán bộ, chiến sĩ đối với nhân dân...

- Thu, sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trái với quy định của pháp luật.

- Tự đặt ra thời gian, thủ tục, giấy tờ, biểu mẫu trái với quy định của pháp luật hoặc làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về cư trú.

- Cố ý cấp hoặc từ chối cấp giấy tờ về cư trú trái với quy định của pháp luật.

- Lợi dụng quyền tự do cư trú để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, làm giả, sửa chữa, làm sai lệc h nội dung sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú; sử dụng giấy tờ giả về cư trú; cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật về cư trú.

- Tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, môi giới, giúp sức, cưỡng bức người khác vi phạm pháp luật về cư trú.

Ngoài các hành vi bị nghiêm cấm nêu trên thì theo Nghị định 107/2007/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 56/2010/NĐ-CP còn quy định thêm những hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân (Điều 3):

"1. Quy định về hộ khẩu theo Luật Cư trú gồm các nội dung sau đây:

a) Đăng ký, quản lý thường trú;

b) Đăng ký, quản lý tạm trú;

c) Thông báo lưu trú;

d) Khai báo tạm vắng.

2. Các hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bị nghiêm cấm, gồm:

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác liên quan đến quy định về hộ khẩu mà làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

b) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác liên quan đến quy định về hộ khẩu trái với quy định của Luật Cư trú và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành;

c) Ban hành quy định hạn chế quyền tự do cư trú của công dân trái thẩm quyền, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định;

d) Đưa ra các quy định về hộ khẩu làm điều kiện để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

đ) Giải quyết trái quy định của pháp luật cư trú hoặc từ chối giải quyết các yêu cầu về hộ khẩu của công dân làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

e) Cho người khác nhập hộ khẩu vào sổ hộ khẩu, chỗ ở của mình để trục lợi hoặc cho nhập hộ khẩu vào cùng một chỗ ở, nhưng không bảo đảm diện tích sàn tối thiểu trên đầu người theo quy định;

g) Ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn với người lao động không thuộc doanh nghiệp của mình để nhập hộ khẩu.

3. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác trong lĩnh vực quản lý của mình liên quan đến quy định về hộ khẩu để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ những nội dung trái với Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

b) Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác thuộc thẩm quyền có liên quan đến quy định về hộ khẩu phải bảo đảm đúng với Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú; không được làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

c) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý trong việc thực hiện Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú;

d) Phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời, nghiêm minh hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

4. Công dân có quyền phát hiện, thông báo kịp thời và giúp đỡ cơ quan có thẩm quyền trong việc ngăn chặn, xử lý các hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân”

4. Nơi cư trú của công dân

- Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú. Mỗi công dân chỉ được đăng ký thường trú tại một chỗ ở hợp pháp và là nơi thường xuyên sinh sống.

Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu, sử dụng của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật. Đối với chỗ ở do thuê, mượn hoặc ở nhờ tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh phải bảo đảm diện tích tối thiểu là 5 m^2 sàn/01 người.

- Trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân t heo quy định tại khoản 1 Điều này, thì nơi cư trú của công dân là nơi người đó đang sinh sống và có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn.

- Chỗ ở hợp pháp bao gồm:

+ Nhà ở;

+ Tàu, thuyền, phương tiện khác nhằm mục đích để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân;

+ Nhà khách thuộc điểm a, điểm b khoản này nhưng được sử dụng nhằm mục đích để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

- Không đăng ký thường trú khi công dân chuyển đến chỗ ở mới, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Chỗ ở nằm trong địa điểm cấm, khu vực cấm xây dựng hoặc lấn chiếm mốc giới bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật, di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng;

+ Chỗ ở mà toàn bộ diện tích nhà ở nằm trên đất lấn chiếm trái phép;

+ Chỗ ở đã có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chỗ ở là nhà ở mà một phần hoặc toàn bộ diện tích nhà ở đang có tranh chấp, khiếu nại liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng nhưng chưa được giải quyết theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp nhữn g người có quan hệ là ông, bà nội, ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con chuyển đến ở với nhau);

+ Chỗ ở bị kê biên, tịch thu để thi hành án, trưng mua theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Chỗ ở là nhà ở đã có quyết định phá dỡ của cơ quan nhà nư ớc có thẩm quyền.

*** Nơi cư trú của người chưa thành niên**

- Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành ni ên thường xuyên chung sống.

- Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

*** Nơi cư trú của người được giám hộ**

- Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của ngườ i giám hộ.

- Người được giám hộ có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ nếu được người giám hộ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

*** Nơi cư trú của vợ, chồng**

- Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống.

- Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thoả thuận.

*** Nơi cư trú của cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân**

- Nơi cư trú của người đang làm nghĩa vụ quân sự hoặc đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân là nơi đơn vị của người đ ó đóng quân.

- Nơi cư trú của sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan

chuyên môn kỹ thuật, công nhân, viên chức Công an nhân dân là nơi đơn vị của người đó đóng quân, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật cư trú.

*** Nơi cư trú của người làm nghề lưu động**

Nơi cư trú của người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật cư trú.

CHƯƠNG 5

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, TẠM TRÚ, THÔNG BÁO LƯU TRÚ, KHAI BÁO TẠM VẮNG

1. Đăng ký thường trú

Đăng ký thường trú là vi ệc công dân đăng ký nơi thường trú của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cơ quan này làm thủ tục đăng ký thường trú, cấp sổ hộ khẩu cho họ.

1.1. Điều kiện đăng ký thường trú

*** Điều kiện đăng ký thường trú tại tỉnh**

Công dân có chỗ ở hợp pháp ở tỉnh nào thì được đăng ký thường trú tại tỉnh đó . Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

*** Điều kiện đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương**

Điều 20 Luật cư trú năm 2006 quy định:

Công dân thuộc một trong những trường hợp sau đây thì được đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương:

Trường hợp 1: Có chỗ ở hợp pháp và đã tạm trú liên tục tại thành phố đó từ một năm trở lên. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản;

Các trường hợp sau đây được coi là tạm trú liên tục từ một năm trở lên tại thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tạm trú liên tục tại một ch ỗ ở tại thành phố trực thuộc trung ương mà thời hạn tạm trú tại chỗ ở đó từ một năm trở lên;

- Tạm trú liên tục tại nhiều chỗ ở khác nhau tại thành phố trực thuộc trung ương mà thời hạn tạm trú tại tất cả các chỗ ở đó từ một năm trở lên.

- Thời hạn tạm trú được tính từ ngày công dân đăng ký tạm trú đến ngày công dân nộp hồ sơ đăng ký th ường trú.

- Giấy tờ chứng minh thời hạn tạm trú là một trong các giấy tờ sau đây:

+ Giấy tờ về tạm trú có thời hạn hoặc xác nhận của Công an phường, xã, thị trấn về thời gian tạm trú trước ngày 01 tháng 7 năm 2007;

+ Sổ tạm trú hoặc xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn về thời gian đăng ký tạm trú (đối với các trường hợp đăng ký tạm trú nhưng không cấp sổ tạm trú).

<u>Trường hợp 2:</u> Được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Vợ về ở với chồng; chồng về ở với vợ; con về ở với cha, mẹ; cha, mẹ về ở với con;

+ Giấy tờ để chứng minh quan hệ vợ, chồng: giấy đăng ký kết hôn, sổ hộ khẩu hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con: giấy khai sinh; quyết định công nhận việc nuôi con nuôi; quyết định việc nhận cha, mẹ, con; sổ hộ khẩu hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Người hết tuổi lao động, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc chuyển về ở với anh, chị, em ruột;

+ Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ anh, chị, em ruột: sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh người hết tuổi lao động: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về ngày, tháng, năm sinh.

+ Giấy tờ để chứng minh người nghỉ hưu: sổ hưu; xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội; xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trước khi nghỉ hưu hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh về việc công dân nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc: quyết định hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trước khi nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Người tàn tật, mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi về ở với anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, ngư[ời giá] m hộ;

+ Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú đối với người tàn tật;

+ Chứng nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên đối với người mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi;

+ Sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để chứng minh mối quan hệ anh, chị, em, cô, dì, chú, bác, c[âu ruột;]

+ Văn bản về việc cử người giám hộ của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú (trừ các trường hợp người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên, của người mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự).

- Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có khả năng nuôi dưỡng về ở với ông, bà nội, ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ;

+ Giấy tờ để xác định là người chưa thành niên: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận ngày, tháng, năm sinh do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cấp.

+ Giấy tờ chứng minh không còn cha mẹ: giấy chứng tử của cha, mẹ hoặc quyết định của Toà án tuyên bố cha, mẹ mất tích, chết hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc cha, mẹ đã chết.

+ Giấy tờ chứng minh về việc cha, mẹ không có khả năng nuôi dưỡng: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Người thành niên độc thân về sống với ông, bà nội, ngoại;

+ Giấy tờ chứng minh là người độc thân: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

+ Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ ông, bà nội, ngoại: sổ hộ khẩu hoặc x ác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trường hợp 3: Được điều động, tuyển dụng đến làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn và có chỗ ở hợp pháp. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản;

- Giấy tờ chứng minh là người làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước bao gồm một trong các loại sau:

+ Giấy giới thiệu công tác (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) kèm theo một trong các giấy tờ sau:

+ Quyết định điều động, tuyển dụng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là cán bộ, công chức, người thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;

+ Quyết định về nâng lương cán bộ, công chức; nâng lương, phong, thăng cấp bậc hàm; quyết định bổ nhiệm chức vụ thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;

+ Xác nhận (ký tên, đóng dấu) của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) về việc đang làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Giấy tờ chứng minh là người đang làm việc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn tại các cơ quan, tổ chức bao gồm một trong các loại sau:

+ Giấy giới thiệu công tác (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) của Thủ trưởng đơn vị trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) kèm theo một trong các giấy tờ sau:

+ Hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo pháp luật lao động (áp dụng cho mọi cơ quan, tổ chức, kể cả các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế có sử dụng lao động);

+ Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước theo pháp luật cán bộ, công chức;

+ Xác nhận (ký tên, đóng dấu) của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (kể cả đơn vị Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) về việc công dân đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn (áp dụng cho mọi cơ quan, tổ chức, kể cả các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế có sử dụng lao động) hoặc theo chế độ hợp đồng làm việc không xác định thời hạn.

+ Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp là thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang được sử dụng con dấu riêng.

Trường hợp 4: Trước đây đã đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương, nay trở về thành phố đó sinh sống tại chỗ ở hợp pháp của mình. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

Sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của Công an quận, huyện, thị xã nơi công dân trước đây đã đăng ký thường trú về việc công dân đã đăng ký thường trú ở thành phố trực thuộc trung ương đó.

1.2 Thủ tục đăng ký thường trú

Điều 21 Luật cư trú quy định thủ tục đăng ký thường trú như sau:

- Người đăng ký thường trú nộp hồ sơ đăng ký thường trú tại cơ quan công an sau đây:

+ Đối với thành phố trực thuộc trung ương thì nộp hồ sơ tại Công an huyện, quận, thị xã;

+ Đối với tỉnh thì nộp hồ sơ tại Công an xã, thị t rấn thuộc huyện, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Hồ sơ đăng ký thường trú bao gồm:

+ Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; bản khai nhân khẩu;

+ Giấy chuyển hộ khẩu theo quy định tại Điều 28 của Luật này;

+ Giấy tờ và tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp. Đối với trường hợp chuyển đến thành phố trực thuộc trung ương phải có thêm tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 20 của Luật cư trú.

**** Hồ sơ đăng ký thường trú đối với một số trường hợp cụ thể:***

Theo Thông tư số 06/T2007/TT-BCA hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Cư trú và Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25-6-2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú. Tại Mục II, khoản 2 quy định hồ sơ đăng ký thường trú đối với một số trường hợp cụ thể:

Ngoài các giấy tờ chung có trong hồ sơ đăng ký thường trú nêu trên, các trường hợp dưới đây phải có thêm giấy tờ sau:

- Người chưa thành niên nếu không đăng ký thường trú cùng cha, mẹ; cha hoặc mẹ mà đăng ký thường trú cùng với người khác thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ; cha hoặc mẹ.

- Người sống độc thân được cơ quan, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung khi đăng ký thường trú thì cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị. Trường hợp được cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung thì cá nhân đó có văn bản đề nghị có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. Văn bản đề nghị cần nêu rõ các thông tin cơ bản của từng người như sau: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc, tôn giáo, số chứng minh nhân dân, nơi thường trú trước khi chuyển đến, địa chỉ chỗ ở hiện nay.

- Trẻ em khi đăng ký thường trú phải có giấy khai sinh (bản chính hoặc bản sao có công chứng hoặc chứng thực).

- Người sống tại cơ sở tôn giáo khi đăng ký thường trú phải có giấy tờ chứng minh là chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về nước sinh sống có một trong các giấy tờ sau:

+ Hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ thay hộ chiếu Việt Nam có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu;

+ Giấy tờ chứng minh còn quốc tịch Việt Nam do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp, kèm theo giấy tờ chứng minh được về Việt Nam thư ờng trú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kèm theo giấy tờ chứng minh được về nước thường trú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Người nước ngoài, người V iệt Nam định cư nước ngoài cư trú tại Việt Nam có quyền được đề nghị giải quyết thường trú, tạm trú, gia hạn tạm trú, thay đổi mục đích tạm trú, thay đổi nơi cư trú tại Việt Nam; được cấp thẻ thường trú, thẻ tạm trú, chứng nhận tạm trú; được bảo hộ khi bị người khác xâm phạm trái phép đến quyền cư trú của mình. Được giải quyết thường trú khi là vợ, chồng, con, cha, mẹ của công dân Việt Nam; có công đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam; là

người đấu tranh vì tự do và độc lập, vì chủ ngh ĩa xã hội, vì dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại. Thẻ thường trú được cấp riêng cho từng người. Thẻ tạm trú cũng được cấp riêng cho từng người tạm trú từ một năm trở lên. Giấy chứng nhận tạm trú được cấp tại cửa khẩu quốc tế của Việt Nam

* ***Thời hạn giải quyết:*** Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật cư trú phải cấp sổ hộ khẩu cho người đã nộp hồ sơ đăng ký thường trú; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

*** Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp**

Điều 5 Nghị định 56/2010/NĐ-CP quy định như sau:

"1. Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký thường trú là một trong các giấy tờ sau đây:

a) Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của công dân là một trong các giấy tờ sau đây:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ;

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai (đã có nhà ở trên đất đó);

- Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với trường hợp phải cấp giấy phép);

- Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước hoặc giấy tờ về hóa giá thanh lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

- Hợp đồng mua nhà ở hoặc giấy tờ chứng minh việc đã bàn giao nhà ở, đã nhận nhà ở của doanh nghiệp có chức năng kinh doanh nhà ở đầu tư xây dựng để bán;

- Giấy tờ về mua, bán, tặng, cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã);

- Giấy tờ về giao tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết, cấp nhà ở, đất ở cho cá nhân, hộ gia đình di dân theo kế hoạch của Nhà nước hoặc các đối tượng khác;

- Giấy tờ của Tòa án hoặc cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền giải quyết cho được sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

- Giấy tờ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở nếu không có một trong các giấy tờ nêu trên;

- Giấy tờ chứng minh về đăng ký tàu, thuyền, phương tiện khác thuộc quyền sở hữu và địa chỉ bến gốc của phương tiện sử dụng để ở. Trường hợp không có giấy đăng ký thì cần có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc có tàu, thuyền, phương tiện khác sử dụng để ở thuộc quyền sở hữu hoặc xác nhận việc mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế tàu, thuyền, phương tiện khác và địa chỉ bến gốc của phương tiện đó.

b) Giấy tờ chứng minh việc cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ chỗ ở hợp pháp là hợp đồng cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của cơ quan, tổ chức hoặc của cá nhân (trường hợp hợp đồng cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của cá nhân phải được công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã). Đối với nhà ở, nhà khác tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh trong hợp đồng phải ghi rõ diện tích cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ;

c) Giấy tờ của cơ quan, tổ chức, cơ sở tôn giáo về việc công dân có chỗ ở thuộc trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 26 của Luật Cư trú;

d) Giấy tờ của cơ quan, tổ chức do thủ trưởng cơ quan, tổ chức ký tên, đóng dấu chứng minh về việc được cấp, sử dụng nhà ở, chuyển nhượng nhà ở, có nhà ở tạo lập trên đất do cơ quan, tổ chức giao đất để làm nhà ở (đối với nhà ở, đất thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức) hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã là nhà ở đó không có tranh chấp về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng.

2. Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký tạm trú là một trong các giấy tờ sau đây:

a) Một trong những giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp là hợp đồng cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của cá nhân thì hợp đồng đó không cần công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Văn bản cam kết của công dân về việc có chỗ ở thuộc quyền sử dụng của mình và không có tranh chấp về quyền sử dụng nếu không có một trong các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này.

3. Trong trường hợp các văn bản pháp luật về nhà ở có thay đổi thì Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể các giấy tờ khác chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký thường trú, tạm trú phù hợp với văn bản pháp luật đó”

*** Điều kiện công dân tạm trú được đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương**

- Công dân đang tạm trú nếu có đủ các điều kiện dưới đây thì được đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương:

- Có chỗ ở hợp pháp tại thành phố trực thuộc Trung ương và tạm trú liên tục tại chỗ ở đó từ một năm trở lên;

- Nơi đề nghị được đăng ký thường trú phải là nơi đang tạm trú.

- Thời hạn tạm trú được tính từ ngày côn g dân đăng ký tạm trú đến ngày công dân nộp hồ sơ đăng ký thường trú.

- Giấy tờ chứng minh thời hạn tạm trú là một trong các giấy tờ sau đây:

+ Sổ tạm trú cấp cho hộ gia đình hoặc cấp cho cá nhân theo mẫu quy định của Bộ Công an;

+ Xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn về thời gian và nơi đăng ký tạm trú (đối với trường hợp đăng ký tạm trú nhưng không cấp sổ tạm trú).

1.3. Xoá đăng ký thường trú

Điều 22 Luật cư trú quy định:

"1. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị xoá đăng ký thường trú:

a) Chết, bị Toà án tuyên bố là mất tích hoặc đã chết;

b) Được tuyển dụng vào Quân đội nhân dân, Công an nhân dân ở tập trung trong doanh trại;

c) Đã có quyết định huỷ đăng ký thường trú quy định tại Điều 37 của Luật này;

d) Ra nước ngoài để định cư;

đ) Đã đăng ký thường trú ở nơi cư trú mới; trong trường hợp này, cơ quan đã làm thủ tục đăng ký thường trú cho công dân ở nơi cư trú mới có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan đã cấp giấy chuyển hộ khẩu để xoá đăng ký thường trú ở nơi cư trú cũ.

2. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú thì cũng có thẩm quyền xoá đăng ký thường trú.

3. Thủ tục cụ thể xoá đăng ký thường trú và điều chỉnh hồ sơ, tài liệu, sổ sách có liên quan do Bộ trưởng Bộ Công an quy định."

Thủ tục cụ thể xoá đăng ký thường trú và đi ều chỉnh hồ sơ, tài liệu, sổ sách có liên quan do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Theo quy định tại mục 6 phần II Thông tư 06/2007/TT-BCA(C11) của Bộ Công an hướng dẫn thủ tục xóa đăng ký thường trú như sau:

- Thủ tục xoá đăng ký thường trú đối với các trườ ng hợp Chết, bị Toà án tuyên bố là mất tích hoặc đã chết; được tuyển dụng vào Quân đội nhân dân, Công an nhân dân ở tập trung trong doanh trại; đã có quyết định huỷ đăng ký thường trú; ra nước ngoài để định cư do cơ quan, người có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký thường trú, tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng và điều kiện theo quy định của Luật Cư trú và bị Thủ trưởng cơ quan quản lý cư trú cấp trên ra quyết định hủy bỏ việc đăng ký thường trú đó thì:

+ Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú thì đại diện hộ gia đình có trách nhiệm đến làm thủ tục xóa đăng ký thường trú; hồ sơ bao gồm: Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; Sổ hộ khẩu.

+ Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký thường trú phải xóa tên công dân trong sổ đăng ký thường trú và trong sổ hộ khẩu.

+ Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xóa đăng ký thường trú, Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành ph ố thuộc tỉnh điều chỉnh hồ sơ đăng ký thường trú, thông báo cho tàng thư căn cước công dân và Công an phường, xã, thị trấn nơi có người bị xóa đăng ký thường trú.

+ Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xóa đăng ký thường trú, Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh có trách nhiệm thông báo Công an huyện. Sau khi điều chỉnh tàng thư hồ sơ hộ khẩu, Công an huyện có trách nhiệm thông báo cho tàng thư căn cước công dân.

- Thủ tục xóa tên đối với các trường hợp đã đăng ký thường trú ở nơi cư trú mới như sau:

+ Đối với các xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo đã đăng ký thường trú của cơ quan đăng ký cư trú nơi công dân chuyển đến, phải thông báo cho người bị xóa đăng ký thường trú hoặc đại diệ n hộ gia đình mang sổ hộ khẩu đến làm thủ tục xóa tên trong sổ đăng ký thường trú, xóa tên trong sổ hộ khẩu (đối với trường hợp không chuyển cả hộ), thông báo việc đã xóa đăng ký thường trú cho Công an huyện.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhậ n được thông báo việc xóa đăng ký thường trú của Công an xã, thị trấn; Công an huyện phải chuyển hồ sơ đăng ký thường trú cho Công an cùng cấp nơi công dân chuyển đến và thông báo cho tàng thư căn cước công dân.

+ Đối với các huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo đã đăng ký thường trú của cơ quan đăng ký cư trú nơi công dân chuyển đến, phải thông báo cho người bị xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình mang sổ hộ khẩu đến làm thủ tục xóa tên trong sổ đăng ký thường trú, xóa tên trong sổ hộ khẩu (đối với trường hợp không chuyển cả hộ), thông báo việc đã xóa đăng ký thường trú cho tàng thư căn cước công dân và Công an xã, phường, thị trấn; đồng thời phải chuyển hồ sơ đăng ký thường trú cho Công an cùng cấp nơi công dân chuyển đến.

Nếu quá thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú mà đại diện hộ gia đình không làm thủ tục xóa đăng ký thường trú theo quy định thì Công an xã, phường, thị trấn nơi có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú lập biên bản, yêu cầu hộ gia đình làm thủ tục xóa đăng ký thường trú. Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản, nếu đại diện hộ gia đình không làm thủ tục xóa đăng ký thường trú thì Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Công an quận, huyện, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương tiến hành xóa đăng ký thường trú.

1.4 Thay đổi nơi đăng ký thường trú trong trường hợp chuyển chỗ ở h ợp pháp

- Người đã đăng ký thường trú mà thay đổi chỗ ở hợp pháp thì trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới có trách nhiệm làm thủ tục thay đổi nơi đăng ký thường trú.

- Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện việc thay đổi nơi đăng ký thường trú.

*** Thời hạn đăng ký thường trú:**

- Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới, người thay đổi chỗ ở hợp pháp hoặc đại diện hộ gia đình có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký thường trú tại chỗ ở mới.

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý của người có sổ hộ khẩu, người được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ của mình hoặc đại diện hộ gia đình có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký thường trú.

- Trong thời hạn 60 ngày, k ể từ ngày trẻ em đ ược đăng ký khai sinh, cha, mẹ hoặc đại diện hộ gia đình, người nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký thường trú cho trẻ em đó.

1.5 Tách sổ hộ khẩu, điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu

*** Sổ hộ khẩu**

- Sổ hộ khẩu được cấp cho hộ gia đình hoặc cá nhân đã đăng ký thường trú và có giá trị xác định nơi thường trú của công dân.

- Sổ hộ khẩu bị hư hỏng thì được đổi, bị mất thì được cấp lại.

- Bộ Công an phát hành mẫu sổ hộ khẩu và hướng dẫn việc cấp, cấp lại, đổi, sử dụng, quản lý sổ hộ khẩu thống nhất trong toàn quốc.

*** Sổ hộ khẩu cấp cho hộ gia đình**

- Sổ hộ khẩu được cấp cho từng hộ gia đình. Mỗi hộ gia đình cử một người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ làm chủ hộ để thực hiện và hướng dẫn các thành viên trong hộ thực hiện quy định về đăng ký, quản lý cư trú. Trường hợp không có ng ười từ

đủ mười tám tuổi trở lên hoặc có người từ đủ 18 tuổi trở lên nhưng bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì được cử một người trong hộ làm chủ hộ.

Những người ở chung một chỗ ở hợp pháp và có quan hệ gia đình là ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em ruột, cháu ruột thì có thể được cấp chung một sổ hộ khẩu.

- Nhiều hộ gia đình ở chung một chỗ ở hợp pháp thì mỗi hộ gia đình được cấp một sổ hộ khẩu.

- Người không thuộc trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều này nếu có đủ điều kiện quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này và được chủ hộ đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu cấp cho hộ gia đình thì được nhập chung vào sổ hộ khẩu đó.

*** Sổ hộ khẩu cấp cho cá nhân**

- Sổ hộ khẩu được cấp cho cá nhân thuộc một trong những trường hợp sau đây:

+ Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có chỗ ở độc lập với gia đình của người đó, người sống độc thân, người được tách sổ hộ khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;

+ Người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác, nếu họ không sống theo hộ gia đình;

+ Thương binh, bệnh binh, người thuộc diện chính sách ưu đãi của Nhà nước, người già yếu, cô đơn, người tàn tật và các trường hợp khác được cơ quan, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung;

+ Chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn g iáo mà sống tại cơ sở tôn giáo.

+ Người không thuộc đối tượng quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 25 nếu có đủ điều kiện quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này và được chủ hộ đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu cấp cho cá nhân thì được nhập chung vào sổ hộ k hẩu đó.

*** Tách sổ hộ khẩu**

- Trường hợp có cùng một chỗ ở hợp pháp được tách sổ hộ khẩu bao gồm:

+ Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có nhu cầu tách sổ hộ khẩu;

+ Người đã nhập vào sổ hộ khẩu quy định tại khoản 3 Điều 25 và khoản 2 Điều 26 của Luật này mà được chủ hộ đồng ý cho tách sổ hộ khẩu bằng văn bản.

- Khi tách sổ hộ khẩu, người đến làm thủ tục phải xuất trình sổ hộ khẩu; phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; ý kiến đồng ý bằng văn bản của chủ hộ nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

- Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải trả kết quả giải quyết việc tách sổ hộ khẩu; trường hợp không giải quyết việc tách sổ hộ khẩu thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

*** Giấy chuyển hộ khẩu**

- Công dân khi chuyển nơi thường trú thì được cấp giấy chuyển hộ khẩu.

- Giấy chuyển hộ khẩu được cấp cho công dân trong các trường hợp sau đây:

+ Chuyển đi ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh;

+ Chuyển đi ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Thẩm quyền cấp giấy chuyển hộ khẩu được quy định như sau:

+ Trưởng Công an xã, thị trấn cấp giấy chuyển hộ khẩu cho trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Luật cư trú;

+ Trưởng Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương, Trưởng Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp giấy chuyển hộ khẩu cho trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 Luật cư trú.

- Hồ sơ cấp giấy chuyển hộ khẩu bao gồm sổ hộ khẩu và phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

- Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải cấp giấy chuyển hộ khẩu cho công dân.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được thông báo tiếp nhận của cơ quan quản lý cư trú nơi công dân chuyển hộ khẩu đến, Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có người chuyển đi phải chuyển hồ sơ đăng ký, quản lý hộ khẩu cho Công an cùng cấp nơi người đó chuyển đến.

- Công dân thuộc một trong các trường hợp sau đây không phải cấp giấy chuyển hộ khẩu:

+ Chuyển đi trong phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh; chuyển đi trong cùng một huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; chuyển đi trong cùng một thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

+ Học sinh, sinh viên, học viên học tại nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

+ Đi làm nghĩa vụ quân sự, phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân;

+ Được tuyển dụng vào Quân đội nhân dân, Công an nhân dân ở tập trung trong doanh trại hoặc nhà ở tập thể;

+ Chấp hành hình phạt tù; chấp hành quyết định đ ưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, cơ sở cai nghiện ma tuý bắt buộc, quản chế.

- **Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu**

- Trường hợp có thay đổi chủ hộ thì hộ gia đình phải làm thủ tục thay đổ i chủ hộ. Người đến làm thủ tục phải xuất trình sổ hộ khẩu; phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; ý kiến của chủ hộ hoặc người khác trong gia đình về việc thay đổi chủ hộ.

- Trường hợp có thay đổi về họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh hoặc các thay đổi khác về hộ tịch của người có tên trong sổ hộ khẩu thì chủ hộ hoặc người có thay đổi hoặc người được uỷ quyền phải làm thủ tục điều chỉnh. Người đến làm thủ tục phải xuất trình sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc quyết định được phép thay đổi của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký hộ tịch; nộp phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

- Trường hợp có thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà thì cơ quan quản lý cư trú có thẩm quyền căn cứ vào quyết định thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đính chính trong sổ hộ khẩu.

- Trường hợp chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới trong phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh; chuyển đi trong cùng một huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; chuyển đi trong cùng một thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì chủ hộ hoặc người trong hộ hoặc người được uỷ quyền phải làm thủ tục điều chỉnh. Người đến làm thủ tục điều chỉnh phải nộp phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; xuất trình sổ hộ khẩu; giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp mới.

- Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này phải điều chỉnh, bổ sung các thay đổi trong sổ hộ khẩu.

- Trường hợp làm thủ tục điều chỉnh thay đổi trong sổ hộ khẩu thì người đến làm thủ tục phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; đối với người chưa thành niên thì việc làm thủ tục phải thông qua người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Đăng ký tạm trú, thông báo lưu trú, khai báo tạm vắng

2.1. Đăng ký tạm trú

- Đăng ký tạm trú là việc công dân đăng ký nơi tạm trú của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cơ quan này làm thủ tục đăng ký tạm trú, cấp sổ tạm trú cho họ.

- Người đang sinh sống, làm việc, lao động, học tập tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn nhưng không thuộc trường hợp được đăng ký thường trú tại địa phương đó thì trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày đến phải đăng ký tạm trú tại Công an xã, phường, thị trấn.

- Người đến đăng ký tạm trú phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó đã đăng ký thường trú; giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở đó; nộp phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, bản khai nhân khẩu; trường hợp chỗ ở hợp pháp là nhà do thuê, mượn hoặc ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

- Trưởng Công an xã, phường, thị trấn trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này phải cấp sổ tạm trú theo mẫu quy định của Bộ Công an.

Sổ tạm trú được cấp cho hộ gia đình hoặc cá nhân đã đăng ký tạm trú, có giá trị xác định nơi tạm trú của công dân và không xác định thời hạn.

Việc điều chỉnh thay đổi về sổ tạm trú được thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Luật này. Sổ tạm trú bị hư hỏng thì được đổi, bị mất thì được cấp lại. Trường hợp đến tạm trú tại xã, phường, thị trấn khác thì phải đăng ký lại.

- Trường hợp người đã đăng ký tạm t rú nhưng không sinh sống, làm việc, lao động, học tập từ sáu tháng trở lên tại địa phương đã đăng ký tạm trú thì cơ quan đã cấp sổ tạm trú phải xoá tên người đó trong sổ đăng ký tạm trú.

2.2. Lưu trú và thông báo lưu trú

- Lưu trú là việc công dân ở lại trong một thời gian nhất định tại địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn ngoài nơi cư trú của mình và không thuộc trường hợp phải đăng ký tạm trú.

- Gia đình, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở khác khi có người từ đủ mười bốn tuổi tr ở lên đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với Công an xã, phường, thị trấn. Việc thông báo lưu trú được thực hiện trực tiếp hoặc
bằng điện thoại. Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thông báo địa điểm, số điện thoại nơi tiếp nhận thôn g báo lưu trú cho nhân dân biết.

- Việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 23 giờ, nếu người đến lưu trú sau 23 giờ thì thông báo lưu trú vào sáng ngày hôm sau; trường hợp ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, cháu, anh, chị, em ruột đến lưu trú nhiều lần thì chỉ cần thông báo lưu trú một lần.

- Việc thông báo lưu trú được ghi vào sổ tiếp nhận lưu trú.

2.3. Khai báo tạm vắng

- Bị can, bị cáo đang tại ngoại; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc được hoãn, tạm đình chỉ chấp hà nh hình phạt tù; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo; người bị phạt cải tạo không giam giữ; người đang bị quản chế; người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; người bị áp dụng

biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành khi đi khỏi nơi cư trú từ một ngày trở lên có trách nhiệm khai báo tạm vắng.

- Người trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, dự bị động viên đi khỏi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi mình cư trú từ ba tháng trở lên có trách nhiệm khai báo tạm vắng.

- Người quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải khai báo tạm vắng tại Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú. Khi đến khai báo tạm vắng phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân và ghi vào phiếu khai báo tạm vắng.

- Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hướng dẫn nội dung khai báo, kiểm tra nội dung khai báo, ký xác nhận vào phần phiếu cấp cho người khai báo tạm vắng.

2.4. Huỷ bỏ việc đăng ký thường trú, tạm trú trái pháp luật

Trường hợp cơ quan, người có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký thường trú, tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng và điều kiện theo quy định của Luật này thì thủ trưởng cơ quan quản lý cư trú cấp trên trực tiếp có t rách nhiệm huỷ bỏ việc đăng ký đó. Căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan đã đăng ký thường trú, tạm trú có trách nhiệm thực hiện việc xoá đăng ký thường trú, tạm trú; cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú, tạm trú trước đó phải đăng ký lạ i.

3. Mức thu lệ phí đăng ký cư trú

- Mức thu tối đa đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh như sau:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: không quá 10.000 đồng/lần đăng ký;

+ Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: không quá 15.000 đồng/lần cấp. Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: không quá 8.000 đồng/lần cấp;

+ Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú): không quá 5.000 đồng/lần đính chính;

- Đối với các khu vực khác, mức thu áp dụng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định tại khoản 1, mục này.

- Mức thu lệ phí đăng ký cư trú do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định cụ thể cho phù hợp với thực tế của địa phương, nhưng mức thu tối đa không vượt quá mức thu quy định tại khoản 1 và khoản 2, mục này .

*** Miễn lệ phí đăng ký cư trú**

Miễn thu lệ phí khi cấp mới sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHẦN HỘ TỊCH

1. Bộ luật dân sự 2005

2. Luật hôn nhân và gia đình 2000

3. Luật nuôi con nuôi 2010

4. Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 hướng dẫn về hôn nhân thực tế.

5. Nghị định 77/2001/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10

6. Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính Phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch

7. Nghị định số 88/2008/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2008 về xác định lại giới tính

8. Nghị định 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 Sửa đổi một số điều về hộ tịch, hôn nhân và gia đình, chứng thực

9. Nghị định 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 quan hệ hôn nhân và gia Iđình có yếu tố nước ngoài

10. Nghị định 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 68/2002/NĐ-CP

11. Nghị định 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 Sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực.

12. Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02-6-2008 Của Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành Nghị định 158/2005/NĐ -CP

13. Thông tư liên tịch 11/2008/TTLT-BTP-BNG ngày 31 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn Nghị định 158/2005/NĐ-CP về đăng ký và quản lý hộ tịch tại cơ quan đại diện ngoại giao …

14. Thông tư 08a/2010/TT-BTP ngày 15 tháng 3 năm 2010 ban hành biểu mẫu hộ tịch.

15. Thông tư 16a/2010/TT-BTP ngày 08 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 08a/2010/TT-BTP

16. Thông tư 05/2012/TT-BTP ngày 23 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tư Pháp về sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 08a/2010/TT-BTP

PHẦN CƯ TRÚ

17. Luật cư trú năm 2006
18. Nghị định 107/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật cư trú
19. Nghị định 56/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 107/2007/NĐ-CP
20. Thông tư 06/2007/TT-BCA ngày 01 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Cư trú và Nghị định 107/2007/NĐ -CP
21. Thông tư 07/2008/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2008 hướng dẫn về lệ phí đăng ký cư trú.
22. Thông tư 52/2010/TT-BCA quy định chi tiết một số điều Luật cư trú, Nghị định 107/2007/NĐ-CP và Nghị định số 56/2010/NĐ-CP
23. Quyết định 698/2007/QĐ-BCA ngày 01 tháng 7 năm 2007 quy định biểu mẫu để sử dụng trong đăng ký và quản lý cư trú.

MỤC LỤC

PHẦN 1

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH

CHƯƠNG 1

KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH

1. **Khái niệm hộ tịch**..... 2

.1. Về khía cạnh ngôn ngữ 2

.2. Về khía cạnh pháp lý 3

1 3. Quan niệm của một số học giả miền Nam Việt Nam thời kì trước năm 1975 .4

1.4. Quan niệm của khoa học pháp lý nước ngoài..... 5

1.5. Khái niệm "hộ tịch" và "đăng ký hộ tịch" ở nước ta hiện nay..... 5

1.6. Phân biệt "quản lý hộ tịch" và "quản lý hộ khẩu"..... 6

2. ***Vị trí, vai trò của quản lý hộ tịch***..... 8

4. Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật về quản lý hộ tịch..... 11

4.1. Quy phạm pháp luật về quản lý hộ tịch..... 12

4.2. Quan hệ pháp luật về quản lý hộ tịch..... 13

CHƯƠNG 2

HỆ THỐNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘ TỊCH VÀ CÁC HÌNH THỨC QUẢN LÝ ĐỐI VỚI HỘ TỊCH

1. ***Hệ thống tổ chức quản lý và đăng ký hộ tịch***..... 15

1.1. ***Cơ quan quản lý hộ tịch***..... 15

1.1.1. Bộ Tư pháp 16

1.1.2. Bộ ngoại giao 17

1.1.3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 17

1.1.4. Ủy ban nhân dân cấp huyện và Phòng Tư pháp 18

1.1.5. Ủy ban nhân dân cấp xã và cán bộ tư pháp – hộ tịch 19

1.1.6 Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam..... 20

1. ***2. Cơ quan đăng ký hộ tịch; người có thẩm quyền đăng ký hộ tịch.....*** 20

.2.1 Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền đăng ký các loại việc hộ tịch phát sinh trên địa bàn xã, bao gồm 21

.2.2 Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết đăng ký hộ tịch đối với các loại việc sau 21

.2.3 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền đăng ký ba (03) loại việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài 21

.2.4 Sở Tư pháp thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 22

.2.5 **Cơ quan Đại diện ngoại giao, Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.....**22

1.2.6. Cán bộ tư pháp – hộ tịch 22

2. ***Phương thức quản lý hộ tịch.....***23

2.1. Thủ tục đăng ký hộ tịch 23

2.2. ***Sổ bộ hộ tịch và chế độ quản lý "sổ kép".....***24

2.3. ***Giấy tờ hộ tịch.....*** 25

2.4. **Nguyên tắc đăng ký và quản lý hộ tịch.....** 27

2.5. **Các giấy tờ cá nhân xuất trình khi đăng ký hộ tịch.....**27

2.6 Ủy quyền..... 28

3. Ghi chép sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch; Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch; chế độ báo cáo thống kê hộ tịch..... 28

3.1. Ghi chép sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch.....28

3.1.1. **Nguyên tắc ghi chép sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch.....**28

3.1.2. **Sửa chữa sai sót do ghi chép.....** 29

3.2. Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch; báo cáo số liệu thống kê hộ tịch.....29

3.2.1. **Lưu trữ sổ hộ tịch.....** 29

3.2.2. **Khóa sổ hộ tịch và lưu sổ hộ tịch.....**30

3.2.3. **Lưu trữ giấy tờ hộ tịch.....** 30

3.2.4. **Số liệu thống kê hộ tịch.....** 30

3.2.5. **Lưu trữ sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch; báo cáo số liệu thống kê hộ tịch tại cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.....** 31

CHƯƠNG 3

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

1. **Đăng ký hộ tịch** 32

1.1. Đăng ký khai sinh 32

1.1.1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh 32

1.1.2. Thời hạn đi khai sinh và trách nhiệm khai sinh 32

1.1.3. Thủ tục đăng ký khai sinh 33

1.1.4. Khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi 33

1.1.5. Cách ghi trong Giấy khai sinh 34

2. Đăng ký kết hôn 36

2.1. **Điều kiện kết hôn** 36

2.2. **Thẩm quyền đăng ký kết hôn** 36

2.3. **Thủ tục đăng ký kết hôn** 37

2.3.1 Đối với công dân Việt Nam 37

2.3.2 Trong trường hợp có yếu tố nước ngoài 38

2.4. **Cách ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn** 43

3. Đăng ký khai tử 43

3.1. **Thẩm quyền đăng ký khai tử** 43

3.2. **Thời hạn đi khai tử và trách nhiệm khai tử** 43

3.3. **Thủ tục đăng ký khai tử** 43

3.4. **Giấy báo tử** 44

3.5. **Đăng ký khai sinh và khai tử cho trẻ chết sơ sinh** 45

3.6. **Đăng ký khai tử cho người bị Toà án tuyên bố là đã chết** 45

3.7. **Cách ghi trong Giấy chứng tử** 45

1.4. Đăng ký việc nhận nuôi con nuôi 46

1.4.1. Điều kiện nhận nuôi con nuôi 46

1.4.2. Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi (Điều 9) 47

1.4.3. Hồ sơ đăng ký vi ệc nuôi con nuôi 47

1.4.4. Trình tự đăng ký việc nuôi con nuôi 49

1.4.5. Bổ sung, sửa đổi Giấy khai sinh của con nuôi 50

1.4.6 Chấm dứt việc nuôi con nuôi 51

1.5. Đăng ký việc giám hộ 52

1.5.1. Thẩm quyền đăng ký việc giám hộ.....53
1.5.2. Thủ tục đăng ký việc giám hộ.....53
1.5.3. Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ..... 53
1.6. **Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con 1.6.1**. **Điều kiện đăng ký việc nhận cha, mẹ, con**..... 54
1.6.2 Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con..... 54
1.6.3 Thủ tục đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.....54
1.6.4. Bổ sung, cải chính Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con 55
1.7 Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch.....55
1.7.1. Phạm vi thay đổi, cải chỉnh hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch.....55
1.7.2. Thẩm quyền thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch.....56
1.7.3. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch..... 56
1.7.4. Điều chỉnh nội dung trong sổ hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác..... 57
1.7.5. Thông báo và ghi vào sổ hộ tịch các việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch..... 58
1.8. Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác..... 58
1.8.1. Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác..... 58
1.8.2. Cách ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác..... 58
1.9. Đăng ký quá hạn, đăng ký lại.....59
1.9.1. Đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn..... 59
1.9.2. Thẩm quyền đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn..... 59
1.9.3. Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn..... 59
1.9.4. Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi.....60
1.9.5. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi.....60
1.9.6. Thủ lục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi..... 60
2. CẤP BẢN SAO GIẤY TỜ HỘ TỊCH TỪ SỔ HỘ TỊCH, CẤP LẠI BẢN CHÍNH GIẤY KHAI SINH..... 61

2.1. Bản sao và thẩm quyền cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch..... 61

2.2. Nguyên tắc ghi bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch.....62

2.3. Cấp lại bản chính Giấy khai sinh và thẩm quyền cấp lại bản chính Giấy khai sinh..... 62

2.4. Thủ tục cấp lại bản chính Giấy khai sinh..... 62

2.5. Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch và cấp lại bản chính Giấy khai sinh cho người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.....62

3. GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN..... 63

3.1. Sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân..... 63

3.2. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.....63

3.3. Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân..... 63

PHẦN II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CƯ TRÚ

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CƯ TRÚ , QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN VỀ CƯ TRÚ

1. Quyền cư trú của công d ân và khái niệm về cư trú 64

1.1. Quyền cư trú của công dân 64

1.2. Sự cần thiết phải duy trì mô hình quản lý cư trú bằng sổ h ộ khẩu 66

1.3. Khái niệm về cư trú 68

2. Nguyên tắc cư trú và quản lý cư trú 68

3. Các hành vi bị nghiêm cấm 68

4. Nơi cư trú của công dân 72

CHƯƠNG 5

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, TẠM TRÚ, THÔNG BÁO LƯU TRÚ, KHAI BÁO TẠM VẮNG

1. Đăng ký thường trú 75

1.1. Điều kiện đăng ký thường trú 75

1.2 Thủ tục đăng ký thường trú 78

**** Hồ sơ đăng ký thường trú đối với một số trường hợp cụ thể:*** 79

Theo Thông tư số 06/T2007/TT-BCA hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Cư trú và Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25-6-2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú. Tại Mục II, khoản 2 quy định hồ sơ đăng ký thường trú đối với một số trường hợp cụ thể 79

1.3. Xoá đăng ký thường trú 82

1.4 Thay đổi nơi đăng ký thường trú trong trường hợp chuyển chỗ ở hợp pháp . 84

1.5 Tách sổ hộ khẩu, điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu 84

2. Đăng ký tạm trú, thông báo lưu trú, khai báo tạm vắng 87

2.1. Đăng ký tạm trú 87

2.2. Lưu trú và thông báo lưu trú 88

2.3. Khai báo tạm vắng 88

2.4. Huỷ bỏ việc đăng ký thường trú, tạm trú trái pháp luật 89

3. Mức thu lệ phí đăng ký cư trú 89

TÀI LIỆU THAM KHẢO 91